



HOÀNG PHÁP

NỘI SAN PHẬT HỌC THỪA THIÊN HUẾ

Tiếp xúc với đời sống

Đời bạn

Đức Phật và cỏ cây

MẸ HIỀN QUÁN THẾ ÂM

Ngôn ngữ

và

Phật pháp

Giới thiệu kinh Pháp Hoa

Nghệ thuật Phật giáo Đông Nam Á



19

PL.2551
DL.2007



HOÀNG PHÁP

 TRONG SỐ NÀY

Giới Thiệu Kinh Pháp Hoa(tt)	<i>Thích Thái Hòa</i>	...03
Kinh Nghiệm Thiên Tập	<i>Nguyễn Duy Nhiên</i>	...14
Ngôn ngữ và Phật pháp	<i>Đạo Sinh</i>	...20
Tiếp xúc với đời sống	<i>Nguyễn Minh</i>	...30
MẸ HIỀN QUÁN THẾ ÂM (Thơ)	<i>Hạnh Phương</i>	...37
Nghệ Thuật Phật Giáo Đông Nam Á	<i>Nhuận Châu</i>	...38
ĐÔI BẠN	<i>Minh Đức Triều Tâm Ảnh</i>	...46
Hòa Thượng Chơn Giác – Trí Hải	<i>Tâm Quang</i>	...52
Khai Sơn Bích Liên Tự Và Dòng Kệ Truyền Thừa		
Bao dung cũng là nguyên tắc chính trị	<i>Nguyễn Cẩn</i>	...56
Về Đâu, Khi Đông Bão?	<i>Diệu Trân</i>	...63
Khắc phục định kiến và Tập khí chỉ lo nghĩ cho bản thân	<i>Tâm Diệu Phú</i>	...66
Ngoài Tiếng Thu Ca (Thơ)	<i>Trần Kiêm Đoàn</i>	...76
Beyond The Autumn Song (Thơ)	<i>Hương Sa Mạc</i>	...77
Công chúa Tinh Khôi và Hoàng tử Ếch	<i>Chiêu Hoàng</i>	...78
Sáng Nắng Chiều Mưa	<i>Tâm Minh</i>	...86
ĐỨC PHẬT VÀ CÂY CỎ	<i>Tn. Giải Nghiêm</i>	...91
Sơ Nguyên (Thơ)	<i>Mặc Không Tử</i>	...96



Chùa Phước Duyên, Huế



Bên mái chùa thân yêu-ảnh: Hp

Giới Thiệu KINH PHÁP HOA

THÍCH THÁI HÒA



(tiếp theo)

5. Con đường giáo hóa và chuyển hóa:

Tất cả những vị đang tu học ở trong Tam thừa là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa đều là đối tượng giáo hóa và giáo hóa của Pháp Hoa.

Đối với những vị đã là Bồ-tát, thì Pháp Hoa giáo hóa cho họ nhanh chóng trở thành một vị Phật. Đối với đối tượng Thanh văn và Duyên giác, Pháp Hoa phải giáo hóa và giáo hóa lâu dài, bằng

những phương pháp thực dụng và xảo diệu, để đưa họ lên Bồ-tát thừa và thọ ký cho họ thành Phật trong tương lai.

Nên mục đích giáo dục của Pháp Hoa là giáo dục và giáo hóa các Thánh giả trong Tam thừa thấy rõ tướng trạng “như thật” của các pháp để thành Phật, giáo hóa chúng sanh bằng tuệ giác và bằng từ bi Pháp Hoa.

Phương pháp giáo dục của Pháp Hoa là thiết lập giáo lý Tứ-diệu-đề để giáo hóa cho những vị có chủng tính Thanh văn, giáo lý Mười hai Duyên khởi để giáo hóa cho những vị vừa có chủng tính Thanh văn, vừa có chủng tính Duyên giác, và thiết lập giáo lý Lục độ để giáo hóa cho những vị có chủng tính Bồ-tát.

Bởi vậy, giáo học Pháp Hoa đầy đủ cả Tam thừa, nhưng trong đó đối tượng chính để giáo hóa và giáo dục lâu dài của Pháp Hoa là Thanh văn.

Phương tiện giáo dục cho hàng Thanh văn là giáo học Tứ diệu đề, nhưng khi quý vị Thanh văn đã thuần thục với giáo lý này, thì Pháp Hoa nâng cấp họ lên và giáo hóa khiến cho họ trở thành Bồ-tát.

Nhưng, ở trong Thanh văn có những trình độ cần phải giáo hóa khác nhau:

♦ Trình độ thượng căn, thượng trí, như Tôn giả Xá-lợi-phất, thì ở kinh Pháp Hoa, Đức Phật chỉ thẳng “chư pháp thực tướng” và nói quả Phật mới là thật.

Phương pháp giáo hóa này, là phương pháp nói thẳng, đánh thức trực tiếp vào tuệ giác của Thanh văn, khiến cho tuệ giác ấy nhận ra ngay Phật tính và bản nguyện Bồ-tát vốn có của hàng Bồ-tát và thọ ký thành Phật trong tương lai.

Giáo hóa bằng phương pháp này, ở kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã thành công đối với Tôn giả Xá-lợi-phất.

♦ Trình độ trung căn, trung trí như các Tôn giả Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên, Đại Ca-diếp và Mục-kiền-liên, ở kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã giáo dục bằng cách đưa ra những ví dụ: Ba cõi ví như nhà lửa, xe dê; xe hươu và xe trâu ở ngoài cửa của Ba cõi là dụ cho Tam thừa, tu tập giáo lý Tam thừa ra khỏi nhà lửa của Tam giới, nhưng chưa phải thành tựu Niết-bàn của Phật...¹

Qua ví dụ nhà lửa và ba xe mà Đức Phật đã trình bày, khiến cho các Tôn giả nhận ra được giáo lý Nhất thừa, thấy rằng mình vốn có Phật tính và đã từng có bản nguyện Bồ-tát và chính những vị

¹ *Phẩm Thí Dụ*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 10c.



này đã đưa ra ví dụ Trưởng giả và cùng tử, để ví dụ Trưởng giả là Phật và cùng tử là chính mình ở phẩm Tín giải; nghĩa là tu tập mà quên mất bản nguyện Bồ-tát là liền trở thành Thanh văn và là cùng tử. Chỉ cần nhớ lại bản nguyện Đại thừa là tức khắc trở thành Bồ-tát.

Tiếp theo, Đức Phật dạy cho họ về ví dụ Dược thảo,² để chỉ cho họ thấy căn cơ trình độ chúng sanh có cao, có vừa, có thấp, nhưng pháp Nhất thừa là pháp bình đẳng, hết thảy mọi căn cơ tùy theo sức mình mà lãnh hội và cuối cùng cũng đều thành tựu địa vị Phật.

Như vậy, phương pháp giáo dục thứ hai đối với hàng Thanh văn của Đức Phật ở kinh Pháp Hoa bằng thí dụ, và qua thí dụ mà đối tượng giáo dục nhận ra được bản nguyện Bồ-tát vốn có của mình.

Và đối với các vị Thanh văn với trình độ dưới trung bình, Đức Phật nói về nhân duyên Thầy - trò đã từng cùng nhau tu tập Pháp Hoa, từ thời Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, quốc độ của

Ngài tên là Hảo Thành, thời kỳ của Ngài xuất hiện là Đại Tướng và thời kỳ ấy trải qua đến nay là cực kỳ lâu xa.

Đức Thích-ca đã từng là vị sa-di Bồ-tát tu học Pháp Hoa với Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, đã lãnh hội Pháp Hoa, đã tu tập Pháp Hoa và đã diễn giảng Pháp Hoa từ thời ấy, và Ngài đã thành tựu Vô thượng Bồ-đề, giáo hóa vô số chúng sanh, đã từng thiết lập giáo pháp Tam thừa để giáo hóa hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, nhưng cuối cùng đều khiến cho họ hiểu và chứng nhập giáo pháp Nhất thừa.

Và những vị đã từng học hỏi, tu tập giáo pháp Tam thừa với Ngài đã trải qua nhiều thời gian, hiện vẫn đang còn có mặt ở trong chính hội Pháp Hoa này và hiện nay, họ đang được Như Lai trực tiếp giảng dạy Pháp Hoa cho nữa.

Niết-bàn của Thanh văn và Duyên giác là do Như Lai tạm thiết lập để cho những vị tu tập Thanh văn hạnh nghỉ ngơi, sau những tháng ngày dài, băng qua

² *Phẩm Dược Thảo*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 19.

con đường hiểm nghèo của sinh tử.

Bây giờ quý vị đã khỏe, lấy lại sức lực, để tiếp tục lên đường đến nơi “bảo sở”, tức là Niết-bàn của Phật.

Và để minh họa cho ý này, Đức Phật đã đưa ra ví dụ “hóa thành”, là thành phố tạm nghỉ ngơi để tiếp tục đi tới “bảo sở”, là kinh đô.

Hóa thành là dụ cho Niết-bàn của Thanh văn, Duyên giác và kinh đô là dụ cho Niết-bàn của Phật.³

Ở phẩm Thọ Ký, Đức Phật thọ ký cho năm trăm đệ tử Thanh văn, mà đứng đầu là Phú-lâu-na, Đức Phật đã nói về bản nguyên Bồ-tát của Tôn giả Phú-lâu-na là đã có và đã thực hành ở nơi chín mươi ức Đức Phật quá khứ.

Tôn giả Phú-lâu-na không phải chỉ có khả năng thuyết pháp và tuyên dương Chánh

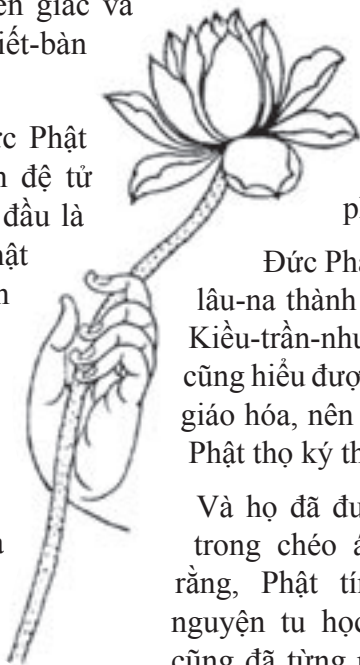
pháp của Như Lai mà thôi, Tôn giả từng là người đứng đầu trong việc duy trì và tuyên dương Chánh pháp của chín mươi ức chư Phật quá khứ. Tôn giả đã có đủ thần lực của Bồ-tát, sống lâu bao nhiêu thì thực hành Phạm hạnh bấy nhiêu.

Tôn giả từng giáo hóa vô lượng, vô số chúng sanh, khiến họ an trú vững chãi trong Tuệ giác Vô thượng.

Và bất cứ thời kỳ của Phật nào trong quá khứ, hiện tại hay tương lai, Tôn giả đều là người thuyết pháp giỏi nhất...⁴

Đức Phật thọ ký cho Phú-lâu-na thành Phật, rồi Tôn giả Kiều-trần-như và các vị khác cũng hiểu được vấn đề Đức Phật giáo hóa, nên họ đều được Đức Phật thọ ký thành Phật.

Và họ đã đưa ra ví dụ “ngọc trong chéo áo” để minh họa rằng, Phật tính vốn có, bản nguyên tu học Bồ-tát thừa họ cũng đã từng phát khởi và thực



³ Phẩm Hóa Thành Dụ, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 22.

⁴ Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 27.



hành, mà nay lại quên mất. Vì quên mất Phật tính và bản nguyện Bồ-tát của mình, nên bị nghèo nàn trí tuệ và phước đức, cũng giống như người có viên ngọc trong ché áo mà quên mất, nên phải lang thang khổ nhọc vì cơm áo và được đôi chút cơm áo tự cho là đủ.

Bằng sự giáo hóa và giáo dục Pháp Hoa như vậy, Đức Phật đã thọ ký cho Ngài Xá-lợi-phất ở phẩm 3, cho bốn vị Đại đệ tử ở phẩm 6, cho năm trăm Đại A-la-hán và 1200 vị A-la-hán ở phẩm 8, và Ngài lại tiếp tục thọ ký thành Phật cho các bậc hữu học, vô học ở phẩm 9, thọ ký cho Đề-bà-đạt-đa thành Phật và chứng minh cho sự thành Phật của Long nữ tám tuổi ở phẩm 12, và lại thọ ký cho chúng Tỷ-kheo ni như bà Ma-ha Bà Ba-xà-ba-đề, Da-du-đà-la, ... ở phẩm 13.

Như vậy, Pháp Hoa đã giáo hóa hai Đại bộ Tăng Ni Thanh văn trở thành giáo đoàn Bồ-tát Tăng, bằng những phương pháp đánh thức trực tiếp hoặc gián tiếp, khiến cho tất cả quý vị tự nhận ra Phật tính và tự nhận ra bản nguyện Bồ-tát vốn có của mình, nên đã được Đức Phật thọ ký

thành Phật.

Như vậy, sự giáo hóa và giáo dục của Pháp Hoa là sự giáo hóa và giáo dục bằng phương pháp “đánh thức và khai phóng”. Nghĩa là đánh thức vào khả năng hay bản nguyện vốn có của họ, khiến cho họ tỉnh dậy và bước tới.

Giáo hóa và giáo dục như vậy thật là phương thức cực kỳ độc đáo và đặc biệt của Pháp Hoa.

Ở phẩm Tỳ-lê-già Đồng Xuất, đã cho ta thấy sự giáo dục và giáo hóa của Pháp Hoa không mang tính cách đối phó có vẻ thời cuộc mà mang một tầm chiến lược lâu dài đến bất khả thuyết, để gánh vác và truyền bá Pháp Hoa đến bất tận.

Đó cũng là một trong những tầm nhìn độc đáo và đặc biệt về giáo dục của Pháp Hoa.

Và với sự giáo dục ấy, Pháp Hoa đã thành công khi chuyển hóa toàn bộ giáo đoàn Thanh văn Tăng thành giáo đoàn Bồ-tát Tăng.

Và lại càng chứng tỏ thành công hơn nữa, khi ở phẩm Tỳ-lê-già Đồng Xuất, Đức Phật đã từ chối

sự phát tâm giữ gìn và truyền bá ở nơi cõi này của hơn tám Hằng hà sa số Bồ-tát Đại sĩ đến từ các thế giới khác.

Ngài nói: “Ở quốc độ này, Như Lai đã giáo dục và giáo hóa có đến sáu vạn Hằng hà sa Bồ-tát Đại sĩ, và mỗi vị Đại sĩ lại có sáu vạn Hằng hà sa tùy thuộc.

Thầy trò của các Bồ-tát Đại sĩ này, sau khi Như Lai diệt độ họ có thể đủ mọi khả năng để duy trì và phát triển Pháp Hoa, xin khỏi phiền đến quý vị”.

Với Tầm nhìn và sự giáo hóa sư giả Pháp Hoa như vậy, là cực kỳ đặc biệt và độc đáo mà không có bất cứ một sự giáo hóa và giáo dục nào có thể so sánh.

6. Hạnh nguyện:

Hạnh nguyện Pháp Hoa được bắt đầu khai triển và ứng dụng là từ phẩm Pháp Sư.

Hạnh nguyện Pháp Hoa là hạnh nguyện biến Pháp Hoa trở thành đời sống qua sự thọ trì, đọc tụng, diễn giảng, khiến cho mình chứng nhập thực tướng của vạn hữu và khiến cho tất cả mọi người cũng đều chứng nhập thực tướng ấy, bằng con đường Bồ-tát, với đầy



đủ sáu hạnh, bao gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ với tâm từ bi là đời sống Pháp Hoa đã bắt đầu sinh khởi và lớn mạnh bằng tuệ giác.

Trí tuệ Ba-la-mật là điểm đến của bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định, nhưng đồng thời nó cũng cùng đồng hành với các hạnh ấy, khiến cho các hạnh ấy không bị chệch hướng của Phật đạo.

Ở phẩm Pháp Sư, Đức Phật nói với Bồ-tát Dược Vương, muốn có đời sống Pháp Hoa thì căn



bản là phải có hạt giống Pháp Hoa, và dù hạt giống Pháp Hoa được gieo vào trong tâm thức chỉ là một bài kệ hay chỉ là một câu kinh mà biết tiếp nhận bài kệ hay một câu kinh ấy với tâm hoan hỷ, chỉ chừng ấy căn bản cũng đủ để thực hiện đời sống Pháp Hoa, và cũng đủ điều kiện để Đức Phật thọ ký cho tương lai làm Phật.

Nên, không có đức tin Pháp Hoa thì không bao giờ khởi lên hạnh nguyện Pháp Hoa, và không có hạnh nguyện Pháp Hoa không có thì không bao giờ có đời sống Pháp Hoa.

Bồ-tát khác với Thanh văn là do có hạnh và nguyện. Nguyên thành Phật để có đời sống Toàn giác và nguyện hóa độ chúng sanh bằng sự thực hành Lục độ với tâm từ bi.

Phẩm Pháp Sư cho ta thấy, đời sống Pháp Hoa là phải có sức mạnh của đức tin Pháp Hoa, phải có sức mạnh của chí nguyện và phải có sức mạnh của thiện căn, thì mới có thể đi vào ngôi nhà của Như Lai là tâm đại từ bi, mới có thể mặc áo của Như Lai là tâm nhu hòa nhẫn nhục và

mới có thể ngồi tòa Như Lai là hết thấy pháp Không, nghĩa là ngồi ở nơi bản thể Ngã Không và Pháp Không của hết thấy mọi sự hiện hữu.

Phải có tâm đại từ bi, phải có tâm nhu hòa nhẫn nhục, phải có tuệ giác về Không, mới có thể giảng dạy truyền bá Pháp Hoa đến cho mọi người.

Việc tháp của Phật Đa Bảo xuất hiện trong kinh Pháp Hoa là để khuyến khích sự phát khởi hạnh nguyện sống bằng đời sống Pháp Hoa và Pháp Hoa phải được nói ra và truyền bá từ đời sống ấy.

Nên, việc tháp Phật Đa Bảo và báo thân của Ngài xuất hiện trong kinh Pháp Hoa là chứng minh cho hạnh nguyện Pháp Hoa và khuyến khích ai đã có bản nguyện Pháp Hoa thì hãy sống theo hạnh nguyện ấy.

Đề-bà-đạt-đa vô lượng kiếp về trước đã có hạnh nguyện Pháp Hoa, nên cần quay về sống với bản nguyện ấy, thì hiện tại tức khắc các tội báo do ngũ nghịch gây ra đều rơi rụng và sẽ được thọ ký thành Phật. Và Long nữ tuy mới tám tuổi, dù là đang thọ báo thân súc sinh nữ, nhưng hạnh

nguyện Pháp Hoa không quên mất, lại được Ngài Văn-thù nhắc nhở, giáo hóa, khuyến khích, thực hành thuần thực và khi hạnh nguyện Pháp Hoa đã thuần thực, thì việc thành Phật là không còn bị chướng ngại bởi bất cứ điều gì và có thể xảy ra trong khoảng khắc.

Phẩm Khuyến Trì, cho ta thấy rằng, 500 vị A-la-hán đã hoàn thành tuệ giác Thanh văn và 8000 vị khác đang tiếp tục để hoàn thành tuệ giác Thanh văn, khi nghe nói đến hạnh nguyện Pháp Hoa, quý vị ấy cũng đã phát nguyện với đức Thế Tôn sống bằng đời sống hoằng truyền Pháp Hoa như sau:

“Bạch đức Thế Tôn! Chúng con cũng ở nơi quốc độ khác, sẽ thuyết giảng kinh Pháp Hoa này một cách rộng rãi.

Vì sao? Vì ở trong cõi nước Ta-bà, con người tệ ác, tăng thượng mạn nhiều, phước đức mỏng manh, lắm sân si, tâm không chân thật, khúc mắc, dua nịnh, dơ bẩn.”⁵

Sự phát nguyện này nói lên rằng

hạt giống Pháp Hoa đã thực sự có mặt ở trong quý vị, và quý vị đã phát khởi hạnh nguyện hoằng truyền Pháp Hoa một cách kh-iêm tốn.

Và sáu ngàn Tỷ-kheo ni, đứng đầu là bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề, sau khi đã được Phật thọ ký, họ cũng đã phát khởi hạnh nguyện Pháp Hoa như sau:

“Kính bạch Đấng Đạo Sư Thế Tôn, vị làm an ổn trời, người!

Chúng con đã được Ngài thọ ký xong, trong tâm hoàn toàn an lạc.

Bạch Thế Tôn! Chúng con cũng có khả năng hoằng truyền kinh Pháp Hoa ở cõi nước khác.”⁶

Sau khi các vị Thanh văn mới chuyển hướng tiến lên Bồ-tát thừa đã phát khởi hạnh nguyện hoằng truyền kinh Pháp Hoa là đến những vị Bồ-tát, đã từng tu học và có một số thành quả nhất định đối với Bồ-tát thừa như: Nắm vững các pháp tông trì, có khả năng giữ gìn các thiện pháp không bị để rơi mất, họ cũng đã phát khởi hạnh nguyện đối với

⁵ Phẩm Khuyến Trì, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 36a.

⁶ Sách và trang đã dẫn như trên.



Pháp Hoa như sau:

“Bạch Thế Tôn! Nếu Ngài dạy chúng con, kính hộ và giảng dạy kinh Pháp Hoa này, thì chúng con sẽ làm đúng như lời Ngài dạy, bằng cách tuyên dương pháp ấy một cách rộng rãi”.

Và tất cả những vị đã phát khởi hạnh nguyện sống đời sống Pháp Hoa, và cũng vì do thương đời mà hoằng truyền kinh Pháp Hoa; vì thương đời mà nhẫn nhục để tuyên dương Pháp Hoa và vì thương đời mà không tiếc thân mạng để tuyên dương kinh ấy.

Vì vậy, đối với Bồ-tát, Pháp Hoa không còn là hạnh nguyện mà chính là đời sống.

Đối với đời sống ấy, Bồ-tát luôn luôn sống với tâm nhu hòa, nhẫn nhục, hiền từ, không sợ hãi, khéo tùy thuận mà thông minh.

Đời sống ấy, không bị cuốn hút bởi hình tướng của các pháp và cũng không bị chi phối bởi những nhận thức về pháp mà luôn luôn nhìn sâu vào thực tướng của các pháp, để thấy rõ tính chất như thật của nó.

Với đời sống ấy, Bồ-tát không gần gũi các nhà nắm quyền lực

chính trị, không thân gần những người tà pháp, những người nuôi sống bằng tà mạng, những người có tà kiến, tu tập vị kỷ,... Bồ-tát thích sống đời của thiền định, nhiếp phục tâm ý, quán chiếu tự tính Không của các pháp và thấy rõ tính như thật của chúng.

Với đời sống ấy, Bồ-tát sống với khẩu hành thanh tịnh, với ý hành thanh tịnh và với nguyện hành thanh tịnh.

♦ Nguyện làm phát khởi tâm đại bi nơi hàng xuất gia và tại gia.

♦ Nguyện làm phát khởi tâm đại bi nơi những người không phải là Bồ-tát, với những quán chiếu như sau:

Những người mà không phát khởi được tâm nguyện đại bi là những người mất mát rất lớn.

Như Lai phương tiện tùy nghi thuyết pháp mà họ không nghe, không biết, không hiểu, không hỏi, không tin, không biết rõ.

Tuy rằng, những người ấy, không hỏi, không tin, không hiểu rõ đối với kinh Pháp Hoa nhưng ta đắc trí tuệ Toàn giác, thì những vị ấy tùy theo ở vị trí nào, ta nguyện sử dụng sức mạnh thân thông, sức

mạnh trí tuệ để diu dắt, khiến cho họ đều an trú ở trong Pháp Hoa.⁷

Pháp hành thứ tư ở trong phẩm An Lạc của kinh Pháp Hoa rất là quan trọng, vì là hạnh nguyện thuộc về đại nguyện có nội dung từ Bồ-đề tâm.

Phát khởi hạnh nguyện thương và cứu vớt chúng sanh ra khỏi sinh tử, đi đến Niết-bàn tuyệt đối của Phật mà thọ trì, đọc tụng, diễn giảng, hoằng truyền kinh Pháp Hoa là hạnh nguyện đích thực của Bồ-tát.

Các vị Bồ-tát như Văn-thù, Di-lặc, Trí Tịch, Dược Vương, các vị Bồ-tát Tòng Địa Đồng Xuất, Bồ-tát Thường Bất Khinh,... là tiêu biểu cho những vị Bồ-tát đã và đang thực hành đại nguyện Pháp Hoa.

Và với đại nguyện ấy, Bồ-tát Thường Bất Khinh đã thành tựu Tuệ giác Vô thượng, nay chính là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã là Bồ-tát Thường Bất Khinh, đã từng bị xem thường bởi chúng



Bồ-tát 500 vị do Hiền Thủ đứng đầu, chúng Tỷ-kheo ni 500 vị do Sư Tử Nguyệt đứng đầu, chúng Ưu-bà-di 500 vị do Thiện Tư đứng đầu, nhưng những vị ấy đã được Bồ-tát Thường Bất Khinh giáo dục và nay đều là không thối chuyển đối với Tuệ giác Vô thượng, và hiện họ đang có mặt ở trong chúng Pháp Hoa này.

Như vậy, đối với Pháp Hoa, cực ác như Đề-bà-đạt-đa cũng được thọ ký thành Phật, bị quả báo làm thân súc sanh như Long nữ cũng có thể làm Phật, vậy còn 5000 người Thanh văn tăng thượng mạn, họ rời bỏ đại hội Pháp Hoa, họ tu học như thế nào sau khi giáo đoàn Thanh văn đã được Đức Phật giáo hóa pháp

⁷ *Phẩm An Lạc Hạnh*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 38c.



Nhất thừa, thọ ký cho tất cả từ hàng Bạc thượng trí như Ngài Xá-lợi-phất cho đến những vị chưa hoàn tất pháp học Thanh văn đều là trở thành giáo đoàn Bồ-tát Tăng?

Điều này ở trong phẩm An Lạc Hạnh, Đức Phật đã nói rõ:

“Những người mà không phát khởi được tâm nguyện đại bi là những người mất mát rất lớn.

Như Lai phương tiện tùy nghi thuyết pháp mà họ không nghe, không biết, không hiểu, không hỏi, không tin, không biết rõ.

Tuy rằng, những người ấy không hỏi, không tin, không hiểu rõ đối với kinh Pháp Hoa, nhưng Ta đặc trí tuệ Toàn giác thì những vị ấy tùy theo ở vị trí nào, Ta nguyện sử dụng sức mạnh thần thông, sức mạnh trí tuệ để điều dắt, khiến cho họ đều an trú ở trong Pháp Hoa.”

Đại nguyện Pháp Hoa là vậy, nên 5000 người tăng thượng mạn kia, khi Đức Phật sắp sửa nói Pháp Hoa họ tự bỏ ra về, Đức Phật không hề ngăn cản, mà còn nói họ ra về cũng tốt, vì trong đại chúng không còn hạt

lép.

Tuy nói vậy, nhưng đối với 5000 người ấy, Ngài lại càng có trách nhiệm giáo hóa Pháp Hoa cho họ thành Phật, như Ngài đã dạy đại nguyện Pháp Hoa ở trong phẩm An Lạc Hạnh và như Ngài đã từng làm trong quá khứ qua hạnh và nguyện của Bồ-tát Thường Bất Khinh đối với 500 vị Bồ-tát, 500 vị Tỷ-kheo ni và 500 vị Ưu-bà-di.

Còn các vị Bồ-tát Diệu Âm, Quán Thế Âm, Phổ Hiền xuất hiện ở trong kinh Pháp Hoa là tiêu biểu cho những Bồ-tát đã chứng nhập đời sống Pháp Hoa và yểm trợ hạnh nguyện Pháp Hoa cùng khắp mọi thời gian và không gian. Các thiện tri thức như Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn, Tịnh Đức phu nhân ở phẩm Diệu Trang Nghiêm là để yểm trợ cho hạnh nguyện Pháp Hoa, và ngay cả các thần chú có mặt trong kinh Pháp Hoa cũng chỉ vì yểm trợ hạnh nguyện Pháp Hoa, khiến cho tất cả những ai thực hành hạnh nguyện Pháp Hoa đều thành tựu pháp Nhất thừa.

(còn tiếp)

Kinh Nghiệm Thiền Tập

Nguyễn Duy Nhiên phỏng dịch



Tổ Bồ-đề đạt-ma Đạt-ma cắt mí mắt của ngài. Vị thầy của Jack Kornfield dạy ông đến ngồi thiền cạnh bên một bờ giếng. Trong truyền thống đạo Phật có rất nhiều những mẫu truyện về việc các hành giả tự tìm cho mình một phương cách giữ cho sự tu tập của mình luôn được tiến bộ. Thật ra, bất cứ hành giả nào đã từng ngồi thiền cũng đều có những “bí quyết” riêng của mình. Với ý nghĩ đó, tạp chí Phật học Tricycle có yêu cầu một số các vị giáo thọ, và những hành giả có kinh nghiệm hành thiền nhiều năm, chia sẻ những “bí quyết” thiền tập của họ với độc giả. Và dưới đây là những chia sẻ của các vị ấy.

Chỉ cần ngồi trong tư thế thiền

Hãy gắng tự cam kết là mình sẽ ngồi xuống trong tư thế thiền, ít nhất là một lần mỗi ngày. Bạn không cần phải quyết định là mình sẽ ngồi bao lâu, chỉ cần ngồi xuống tọa cụ là đủ. Phần lớn, cái khó khăn nhất là làm sao ta làm được điều ấy. Khi bạn đã ngồi xuống rồi, bạn nghĩ, ‘Đã ngồi đây rồi thì mình cũng nên ngồi thêm vài phút’ và thường khi là ta lại ngồi trọn giờ thiền của mình.” - *Joseph Goldstein, sáng lập viên Insight Meditation Society.*

Dùng chuông báo hiệu

“Trong khi ngồi thiền, bạn nên dùng một chuông báo hiệu (a timer) thay vì đồng hồ. Nếu bạn cứ phải mở mắt ra xem mình đã ngồi được bao lâu, tâm bạn sẽ không thể nào an tĩnh được. Khi sử dụng chuông báo hiệu, bạn sẽ không bị dính mắc vào ý niệm thời gian, khám phá được một sự buông thư rất sâu sắc và cảm nhận được thời gian bất tận.” *Naryan Liebenson Grady, giáo thọ của Cambridge Insight Meditation.*

Biết sắp đặt lại những gì là ưu tiên

“Nếu thiền tập là một vấn đề ưu tiên, thì ta phải gắng sống theo đúng như vậy, biết mang sự thiền tập lên hàng đầu. Tôi có một quy luật là mỗi sáng không bao giờ mở máy vi tính lên trước khi mình ngồi thiền xong. Rất đơn giản, nhưng cũng rất là hiệu quả. Có lẽ lời khuyên đanh thép nhất mà tôi học được là từ thiền sư Suzuki Roshi: ‘Hãy sắp đặt cuộc sống làm sao để mình ngồi thiền cho tốt đẹp.’ *David Schneider, giáo thọ của tu viện Shambhala.*

Kiên nhẫn

Khi bạn gieo hạt giống ngoài vườn, đâu phải ngày nào bạn cũng đào xới chúng lên để xem chúng có ra mầm chưa. Bạn chỉ lo tưới nước, nhổ cỏ cho sạch. Bạn biết rằng, những hạt giống ấy sẽ mọc và trưởng thành theo thời gian. Cũng vậy, bạn chỉ cần thực tập đều đặn mỗi ngày, và nuôi dưỡng một tình thương. Không có gì vội vã hết. Ta hài lòng với việc nuôi dưỡng những hạt giống tốt lành trong giây phút này. Quả trái sẽ sanh ra khi nào chúng sẵn sàng.” *Bhikshuni Thubten Chodron, vị*

tỳ-kheo ni theo Phật giáo Tây Tạng.

Thử những tư thế khác nhau

“Mặc dù khi nói về thiền tập, chúng ta thường hay nói về ‘ngồi thiền’, nhưng nếu như bạn có khó khăn trong tư thế ngồi, bạn có thể ‘ngồi thiền’ bằng cách nằm xuống. Có những đêm bị mất ngủ, tôi nằm theo dõi hơi thở và thực tập từ bi quán. Một năm kia, tôi có khó khăn và không thể ngồi được, tôi hành thiền bằng cách nằm trên mặt đất phía sau sân nhà, cảm nhận được những tầng lớp đất bên dưới, và lắng nghe những âm thanh của một khu vườn nhỏ giữa thành phố.”
Barbara Gates, Chủ bút của tờ báo Phật học Inquiring Mind.

Phát Nguyện

“Đừng bao giờ để cho mình có một sự chọn lựa nào hết. Đừng tự hỏi rằng: ‘Tôi có muốn ngồi dậy thiền hay không?’ vì chắc chắn là ta sẽ có hàng triệu lý do để trốn tránh. Bạn hãy vận động hồ báo thức, rồi thức dậy và ngồi thiền. Bạn cũng nên phát một lời nguyện. Hãy hứa với Phật rằng bạn sẽ hành thiền đều đặn mỗi

ngày trong vòng một tháng, và rồi thử xem sao.” *Ani Tenzin Palmo, vị tỳ-kheo ni tu theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng.*

Thắp một nén hương

“Xem thử một nén hương ta đốt khoảng bao lâu thì tàn hết. Và rồi bạn có thể dựa trên đó để đo và xác định thời gian ngồi thiền của mình.” *Helen Tworikov, sáng lập báo Phật học Tricycle.*

Nói rộng sự thực tập

“Đừng đặt những giới hạn cho môi trường thực tập của mình. Tập sống cho thông dong, đọc và học hỏi bằng tuệ giác, nhìn thấy cái hay đẹp của kẻ khác, không gây khổ đau cho người chung quanh. Cuộc sống có biết bao nhiêu là cơ hội cho ta thực tập. Và ngồi thiền tự chính nó cũng là vì ích lợi cho kẻ khác, nó giúp ta có một tinh thần cởi mở và vị tha hơn, ta không còn là một kẻ khó chịu nữa.” *Andy Cooper, Chủ bút của tờ báo Phật học Tricycle.*

Ngồi với người khác

“Hãy ngồi thiền chung với người khác. Nhiều khi ta đến vì người khác lại dễ hơn là đến cho chính

mình.” *James Shaheen, Chủ biên và nhà xuất bản báo Phật học Tricycle.*



Chọn một quyết định đúng

“Tất cả những thiền sinh tu tập nhiều năm mà tôi biết, đều chia sẻ rằng, vấn đề họ đã phải đối diện là sự kháng cự không muốn ngồi thiền. Dường như mỗi khi chúng ta cương quyết lao mình về một hướng nào, thì nó cũng sẽ tạo nên một chiếc bóng ngả ngược lại. Nhưng theo thời gian, chúng ta cũng sẽ giải quyết được vấn đề này bằng những quyết định của mình cho mỗi hoàn cảnh trước mắt: ta nên đi ngủ hay ngồi thiền? Ta có nên sắp

đặt ngày hẹn nào trùng với ngày tu học của mình chẳng? Ta có nên bỏ buổi họp mặt tăng thân tối nay vì có người quen viếng thăm, hoặc cho họ hay trước là ta sẽ bận? Mỗi khi ta quyết định tiếp tục đi theo con đường thực tập của mình, trước mọi thứ cảm dỗ và các lý do ‘chính đáng’, điều đó sẽ giúp cho sự quyết tâm của ta mỗi ngày được sâu sắc hơn.” *Darlene Cohen, giáo thọ hướng dẫn thiền đường Russian River Zendo.*

Kinh nghiệm những hơi thở

“Vị thầy của tôi, Than Geof, luôn nhắc nhở tôi rằng, mỗi khi tâm ta chống cự không muốn ngồi thiền, ta hãy hỏi nó, ‘Bây giờ thì hơi thở như thế nào sẽ mang lại cho mình một sự dễ chịu và vui thích đây?’ Nó lừa ta ngồi xuống và thử nghiệm những hơi thở của mình, và thường thì hơi thở sẽ trở nên khinh an và hỷ lạc đủ để mang lại cho ta một sự an định.” *Mary Talbot, biên tập viên của báo Phật học Tricycle.*

Ta ngồi thiền bởi vì ta cần phải ngồi thiền

“Tôi thường nói với các thiền sinh cũng giống như thi hào Ril-

ke khuyên các nhà thơ: ‘Đừng làm thơ, trừ khi nào phải cần làm thôi!’ Theo kinh nghiệm của riêng tôi thì bất cứ một nguyên do gì khác hơn là sự cần thiết để ngồi thiền, đều là một sự dối lừa, hạ thấp đi giá trị của việc ngồi thiền. Ta cần phải ngồi thiền để chuyển hóa khổ đau của mình. Và đó là lý do duy nhất.” *Eliot Fintushel, giáo sư và tác giả, viết cho báo Phật học Tricycle.*

Điều chỉnh lại bằng cách đọc những gì ta ưa thích

“Tôi không có ý nói là đọc những gì bạn đang nghiên cứu, ta không muốn tâm mình phải suy tưởng thêm. Nơi bạn ngồi thiền, hãy để một vài quyển sách nào có tính cách nhẹ nhàng, khơi dậy trong ta sự tĩnh lặng hoặc an lạc. Không nhất thiết phải là sách Phật giáo. Gần đây, cạnh chỗ tôi ngồi có quyển *Thoughts in Solitude* của cha Thomas Merton, quyển *Avadhuta Gita*, những tập thơ về đạo...” *Karen Ready, biên tập viên của báo Phật học Tricycle.*

Kiểm lại trước khi bắt đầu

“Sau khi bạn đã ngồi xuống, điều đầu tiên là ta chú ý đến cơ thể

và buông thư những nơi nào còn bị căng thẳng. Tiếp đó, bạn nên nhìn lại tâm mình trước khi bắt đầu. Mặc dầu có thể là bạn vừa mới bước ra khỏi giường, nhưng tâm trạng bạn như thế nào? Bực mình, cau có, hay lo âu, hấp tấp trước một ngày mới? Bạn vẫn còn đang mơ màng hay giật mình, hoang mang vì tiếng đánh thức của đồng hồ? Hãy ghi nhận những gì đang có mặt trong tâm mình trước khi ta bắt đầu theo dõi hơi thở.” *Andrew Merz, Phó chủ biên báo Phật học Tricycle.*



Có niềm tin

“Hãy tìm nương tựa vào những năng lượng to lớn hơn là cái Ngã của mình. Thiền sư Đạo Nguyên nói: ‘Hãy bỏ hết thân tâm vào ngôi nhà của Như Lai, để tất cả đều là của Như Lai.’

Nếu như chúng ta chỉ biết nương tựa vào nguồn lực của chính mình trên con đường thiền tập, thì chẳng bao lâu ta sẽ bị cạn kiệt. Điều quan trọng ta cần nên nhớ là chính Đức Phật bao giờ cũng đang trợ giúp ta qua muôn ngàn cách khác nhau. Có những cái rất dễ thấy, như là giáo pháp của ngài được trao truyền qua các thầy tổ, và cũng có những cái ta không thấy rõ. Có những sự giúp đỡ chỉ hiển lộ khi nào ta thật sự có niềm tin và biết nương tựa vào Phật. Niềm tin vào một Phật tánh là một năng lượng rất to lớn vượt ra ngoài cái Ngã nhỏ bé của mình, nó có thể trợ giúp cho ta rất nhiều khi chung quanh không còn gì nữa hết. Đức Phật trên bàn thờ của bạn không phải chỉ là một hình tượng trưng bày suông.” *Clark Strand từng là một tu sĩ Phật giáo và tác giả các sách về Thiền học.*

Đừng thúc đẩy

“Trong nhà thiền có câu ‘Khi ta ngồi như Phật là ta giết Phật.’ Câu ấy có lẽ để dạy ta đừng chấp vào những hình tượng hoặc ý niệm có sẵn. Nhưng đối với tôi thì nó nhắc nhở rằng mình đừng nên cố gắng quá sức, thúc đẩy quá sức,

đừng gắng trở thành Phật trong khi ngồi thiền.” *Philip Ryan, thiết kế viên cho trang nhà của Tricycle.*

Chấm dứt một cách cẩn trọng

“Khi bạn xả thiền, bạn hãy cẩn trọng chú ý đến cách mình mở mắt ra như thế nào. Hãy giữ cho trọng tâm của mình vẫn được đặt ở bên trong, thay vì là để nó tuôn ra bên ngoài. Và khi bạn đứng dậy bước ra khỏi tọa cụ cũng vậy, giữ cho trọng tâm của mình vẫn được nằm bên trong ta, càng lâu càng tốt. Vị thầy tôi, ngài Ajaan Fuang có dạy: ‘Khi ta mới ngồi xuống thiền, nó cũng phải mất thời gian tâm mình mới trở nên được an tĩnh và lắng đọng, nhưng vừa khi xả thiền xong, ta đứng lên và liệng bỏ nó ngay. Điều này cũng giống như khi leo thang, ta bước từng bước một, chậm rãi lên đến lầu hai, và rồi ta phóng qua cửa sổ để nhảy xuống.’” *Thanissaro Bhikkhu, tu viện trưởng của Metta Forest Monastery.*





ĐẠO SINH



Ngôn ngữ và Phật pháp

Khi Đức Phật từ chối không nhập Niết-bàn sau khi giác ngộ mà quyết định lưu lại thế gian để cứu độ chúng sinh thì trong suốt khoảng thời gian trên bốn mươi năm, phạm vi giáo hóa của Ngài đã rất rộng lớn, không chỉ ở cõi người mà có khi còn ở cả cõi trời; đồng thời, số lượng chúng sinh được Ngài giáo hóa cũng bao gồm rất nhiều thành phần, từ thánh giả cho đến phàm phu, từ vua quan cho đến thứ dân, từ Phật tử cho đến không phải Phật tử. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, giáo pháp của Ngài vẫn tiếp tục được bảo lưu, diễn giảng, và hoằng truyền từ đời này sang đời khác, từ truyền khẩu cho đến văn tự. Nhờ thế mà ngày nay Phật giáo mới có một gia tài văn học có thể nói không một tôn giáo hay hệ thống triết học nào trên trái đất này có thể sánh bằng. Tuy nhiên cũng chính vì số lượng khổng lồ đó mà những ai muốn tiếp cận Phật giáo đều gặp phải không ít khó khăn. Những khó khăn này không chỉ xuất phát từ sự bao la của Phật pháp mà còn từ khả năng lãnh hội khác nhau của mỗi người. Khi biên tập cuốn từ điển bách khoa về triết học và tôn giáo phương Đông, nhà

xuất bản Rider đã phải thú nhận không thể nào tránh khỏi thiếu sót khi mà “*chỉ riêng Phật giáo không thôi người ta sẽ phải mất nhiều đời nhiều kiếp mới nghiên cứu hết nền văn học này*” (*The Rider Encyclopaedia of Eastern Philosophy and Religion*, Introduction, p. vii: To study the entirety of Buddhist literature alone would require several human lifetimes.) Điều này không chỉ nói lên tính chất bao quát, đa dạng, phong phú, hàm súc, rõ ràng, uyên áo, thâm viễn, bí nhiệm, huyền vi của Phật pháp mà còn cho thấy thái độ dè dặt, thận trọng của các nhà nghiên cứu phương Tây khi đi vào thế giới ngôn ngữ của một tôn giáo đã góp phần hình thành nền văn minh châu Á trong hàng ngàn năm cũng như đang thâm nhập vào nền văn hóa của nhiều nước phương Tây ngày nay.

Thật ra không chỉ các nhà nghiên cứu phương Tây mà ngay cả những người Phật tử Á đông biết chịu khó học hành tử tế, suy nghĩ thấu đáo, nói năng cẩn thận thì cũng không có thái độ nào khác hơn. Nguyên nhân là vì nội dung của Phật pháp

chính là những kinh nghiệm của Đức Phật được hiển lộ cho con người qua ngôn ngữ. Không có ngôn ngữ, con người không còn cách nào khác để tiếp cận các kinh nghiệm đó. Nhưng ngôn ngữ của con người lại được lập thành từ kinh nghiệm của chính nó chứ không phải của Phật; vì thế, tùy theo kinh nghiệm sai biệt của mỗi người, ý nghĩa của giáo pháp sẽ được tiếp nhận ở nhiều cấp độ khác nhau; đồng thời, sẽ có những kinh nghiệm của Đức Phật mà khả năng biểu thị của ngôn ngữ con người không thể với tới được. Trước những trở ngại đó, khi còn tại thế Đức Phật đã dùng đến Phương tiện trí (T8n228_p627c22), hay còn gọi là Hậu đắc trí, tức năng lực chiếu kiến căn cơ sai biệt của từng chúng sinh để từ đó có thể chỉ dạy cho họ từng loại kinh nghiệm tương ứng; đồng thời vận dụng ngôn ngữ theo nhiều phương cách khác nhau để giúp họ thể nhập các kinh nghiệm đó; một khả năng đặc biệt thường được kinh điển mô tả là *khả năng vượt qua sự bất toàn của ngôn ngữ để hiển lộ ý nghĩa như thực của Phật pháp*. Chính nhờ thế mà trong thời gian Đức Phật

còn tại thế đã có rất nhiều người, mặc dù căn cơ khác nhau nhưng vẫn có thể đắc pháp trong cùng một pháp hội dưới sự chỉ dạy trực tiếp của đức Thế Tôn.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, người Phật tử mất đi những hỗ trợ đó và đành phải nương vào ngôn ngữ văn tự với mọi giới hạn vốn có của nó như là phương tiện duy nhất để thể nhập những gì Đức Phật đã kinh nghiệm. Đây là điểm khởi đầu cho mọi khó khăn trong các nỗ lực tu học cũng như hoàng pháp của người Phật tử. Thiếu sự hỗ trợ trực tiếp của Phật lực, các nhà truyền thừa Phật pháp buộc phải y cứ trên kinh nghiệm tự thân để khai diễn giáo pháp ngay giữa lòng thế gian. Điều này cho thấy giữa kinh nghiệm tự chứng của Phật và sự tiếp nhận giá trị các kinh nghiệm đó của thánh chúng có một khoảng cách, khoảng cách được quyết định bởi chính kinh nghiệm của những người truyền thừa Phật pháp; nói cách khác, không phải Đức Phật mà chính các nhà truyền pháp chịu trách nhiệm về sự chính xác của nội dung giáo pháp được truyền đạt đến nhiều hàng thánh chúng

khác nhau. Qua những mô tả trong kinh điển về các trường hợp giáo hóa khác nhau của Đức Phật cũng như các đệ tử của Ngài trong thời nguyên thủy, chúng ta có thể rút ra ba yếu tố chính dẫn đến thành tựu của những người nhận lãnh sứ mệnh này:

(a) ngôn ngữ của người truyền pháp phải tương ứng với kinh nghiệm tự chứng của chính mình; nói cách khác, ngôn ngữ truyền đạt phải biểu thị đúng Thật nghĩa của giáo pháp được truyền đạt, hay còn gọi là “như lý thuyết,” “như thực thuyết”;

(b) người truyền pháp phải am tường ngôn ngữ, hay nói rộng hơn, căn cơ sai biệt của thánh chúng để có thể giúp họ đạt đến Thật nghĩa đó;

(c) nội dung giáo pháp phải được giới thiệu đúng thời điểm để có thể tạo ra một sự chuyển hóa nhất định trong thân tâm thánh chúng.

Trong quá trình hoàng truyền Phật pháp ở trong cũng như ngoài Ấn Độ, các yếu tố trên đã được các nhà truyền pháp đúc kết thành công thức: **khế lý + khế cơ + khế thời**. Đối với những ai

mới tiếp xúc với Phật pháp, thì đây là một kiến thức khá hữu ích vì nó có thể giúp xóa bỏ nhiều nghi vấn không đáng có về Phật pháp, những nghi vấn xuất phát từ quá trình tiếp cận quá gần gũi trước một nền văn học mệnh mông như Phật pháp. Chúng ta hãy nêu một trường hợp: Trung đạo (Pāli, majjhima-pāṭipadā majjhima-paṭipada; Skt., madhyama-pratipad madhyamā-pratipad) là một thuật ngữ khá phổ biến đối với những người sơ cơ cũng như những người đã đi sâu vào Phật pháp. Căn cứ vào các kinh luận đang được bảo lưu thì từ ngữ này chuyển tải hai nội hàm khác nhau và đều biểu thị kinh nghiệm tự chứng của Phật:

(a) nội hàm giới đức, tức kinh nghiệm sống không rơi vào hai cực đoan là lợi dưỡng và khổ hạnh;

(b) nội hàm trí đức, tức kinh nghiệm chiếu kiến như thực vượt ra ngoài hai cực đoan là hữu và vô.



Nếu tìm hiểu nội dung hai tạng Kinh (Sutta-piṭaka) và Luận (Abhidhamma-piṭaka) được Thượng tọa bộ (Theravāda) kết tập, chúng ta thấy rằng bộ phái này hầu như đã chú trọng đến việc truyền thừa và khai triển nội hàm giới đức của Trung đạo như là tiền đề dẫn vào Bát chính đạo hơn là nội hàm trí đức của nó (Saṃyutta-nikāya V. 420); trong khi các kinh điển được kết tập bởi các nhà Đại thừa, đặc biệt là Bát-nhã, thì nội hàm trí đức của Trung đạo gần như trở thành trung tâm điểm cho sự khai triển các giáo pháp sâu xa hơn của Đức Phật. Tất nhiên chúng ta không thể vội vã kết luận Thượng tọa bộ và Nhất thiết hữu bộ không biết đến nội hàm trí đức của Trung đạo, bởi vì rõ ràng là nội hàm này đã được kết tập trong Saṃyutta-nikāya (22.90.17) và Tập A-hàm (T2n99_p67a4) và chúng ta cũng không thể vội vàng cho rằng các bộ phái này xem nhẹ ý nghĩa trí đức của Trung đạo, vì ngay trong bản kinh đầu tiên của Dīgha-nikāya là Brahmajāla

cũng như trong kinh Phạm Võng của Trường A-hàm, Đức Phật đã minh nhiên thừa nhận chính trí đức chứ không phải giới đức quyết định phẩm tính đích thực của một con người giải thoát.

Từ trường hợp trên đây, chúng ta thấy rằng nếu có một cái nhìn khá bao quát, hay một lượng thông tin khá đầy đủ về những khía cạnh khác nhau của Phật pháp, người ta sẽ tránh được rất nhiều nhận thức phiến diện, sai lạc, hoặc hàm hồ về Phật giáo, những phát biểu đại loại như “Trung đạo của nhà Phật chỉ có giá trị đạo đức thuần túy,” “việc khai triển nội hàm đạo đức của Trung đạo để làm tiền đề cho Bát chánh đạo là không hợp lý bởi vì chi đầu tiên, tức Chính kiến, và một số chi khác đều thuộc về phạm trù trí đức,” hoặc “nội hàm Trung đạo được các nhà Đại thừa hay Trung luận tông (Mādhyamika) khai triển là quá siêu hình, không đúng với tinh thần ‘nguyên thủy’ của Phật giáo,” v.v. Không thể nào dẫn chứng hết các ngộ nhận có thể xảy ra đối với Phật pháp trong phạm vi một bài viết như thế này. Bất kỳ ai mong muốn tìm

đến Phật giáo như một hy vọng cuối cùng có thể phục hồi được các giá trị quý giá nhất của con người đều có thể gặp vô số bẫy sập trong thế giới ngôn ngữ của Phật giáo. Có thể chúng ta sẽ nhầm lẫn giữa *dục* (chanda) như một khát vọng cao quý hướng đến giải thoát của mỗi người Phật tử, với *dục* trong từ ngữ Dục giới (kāmadhātu), biểu thị hai thuộc tính đang duy trì sự tồn tại của chúng sinh trong thế giới này là dâm dục và thực dục; sẽ nhầm lẫn giữa *sự phiêu lưu vô định* trong thế giới của tư và tưởng, với *thiền quán* (vipaśyanā); sẽ nhầm lẫn giữa tuệ (prajñā) như là loại tâm sở biệt cảnh chỉ có thể sinh khởi nhờ vào sự sinh khởi của thức, với tuệ của Bát-nhã ba-la-mật (prajñā-pāramitā) được Đức Phật xem là nền tảng của Giác ngộ tối thượng; sẽ nhầm lẫn giữa *sự an lạc trong vô minh* của phàm phu được sản sinh từ tưởng uẩn và thọ uẩn, với *hiện pháp lạc trú*, là sự an trú trong pháp vị của thánh giả đã đoạn trừ tất cả các vọng tưởng, v.v.

Thế nhưng, chúng ta sẽ không đi sâu vào vấn đề này mà sẽ tập trung quanh câu hỏi “Tại sao có

những bầy sập như thế trong thế giới ngôn ngữ của Phật giáo?” Để trả lời câu hỏi này, trước tiên chúng ta hãy tìm hiểu một trong số các quan niệm của Phật giáo về cái gọi là ngôn ngữ của con người. Theo luận *Thành Duy Thức*, ngôn ngữ con người được lập thành qua hai tiến trình: tiến trình tiếp nhận và tiến trình diễn đạt. Trong tiến trình thứ nhất ngôn ngữ được con người tiếp nhận và lưu giữ dưới hai hình thái: (a) ý thức tiếp nhận ý nghĩa của một pháp được biểu thị bởi thanh âm sai biệt và lưu lại ý nghĩa này dưới dạng tập khí có tên là *biểu nghĩa danh ngôn*; (b) tâm và tâm sở tiếp nhận và lưu lại hình ảnh của pháp được thanh âm sai biệt đó biểu thị dưới dạng tập khí có tên là *hiển cảnh danh ngôn* (T31n1585_p43b3).

Cả hai loại tập khí này tạo thành nội hàm của một pháp qua sự tri nhận của con người, tức ý nghĩa và hình ảnh mà con người đã lưu giữ về pháp đó; nói cách khác, khi chúng ta nói rằng chúng ta nhận biết một pháp nào đó trong thế giới của vạn hữu, thì điều này có nghĩa chúng ta đã có những ý tưởng và hình ảnh nào đó về pháp

đó. Trong tiến trình thứ hai: ngôn ngữ được con người diễn đạt dựa trên nền tảng của pháp, danh, và tướng. Danh là các thanh âm sai biệt biểu thị ý nghĩa và hình ảnh của một pháp; và tướng là tên gọi để chỉ cho sự hiện hành của hai loại tập khí danh ngôn biểu nghĩa và hiển cảnh được nói đến ở trên (T31n1585_p41b11).

Theo mô tả trên, chúng ta có thể tìm thấy một số điểm đặc trưng trong ngôn ngữ của con người như sau:

♦ Danh ngôn không chỉ biểu thị thực pháp mà còn cả giả pháp. Ví dụ: *ngã* là danh ngôn biểu thị sự tồn tại của một chủ thể nằm sau mọi hoạt động của thân tâm chúng ta; nhưng theo Phật giáo thì không thật có một chủ thể như thế, mặc dù chúng ta vẫn cho rằng có. Cái gọi là “cho rằng có” này trong Phật pháp có tên là Ngã kiến, hay Hữu thân kiến (Pāli, *sakkāyadiṭṭhi*; Skt., *satkāyadrṣṭi*), và đó là một năng lực thuộc hành uẩn có tác dụng nắm bắt dòng chảy của tâm thức, hay còn gọi là thức A-lại-da theo Duy thức tông, làm chủ thể hay Ngã. Như vậy, trong trường hợp này danh ngôn *hữu thân kiến*



biểu thị một trạng thái tâm đang vận hành trong chúng ta, tức một thực pháp; trong khi *ngã* thì không biểu thị cho một thực pháp nào cả mà chỉ được dùng để chỉ cho một loại ý nghĩa và hình ảnh bất thực nào đó được *hữu thân kiến* nắm bắt.

♦ Danh ngôn có thể biểu thị cho một thực pháp nhưng thực pháp đó lại nằm ngoài mọi khả năng nhận biết của chúng ta. Ví dụ: *niết-bàn* là danh ngôn biểu thị ‘cảnh giới’ của Phật và A-la-hán, hay *Cực lạc quốc* (sukhāvatī) là danh ngôn biểu thị ‘quốc độ’ của Phật A-di-đà và thánh chúng, nhưng chúng ta hoàn toàn không thể nhận biết được trừ khi đạt được cảnh giới hay quốc độ đó.

- Một danh ngôn có thể chuyển tải những ý nghĩa và hình ảnh khác nhau trong mỗi chúng ta, tùy vào lượng tập khí danh ngôn

được chúng ta lưu giữ trong quá khứ. Ví dụ: *Phật* là danh ngôn biểu thị cho đấng Giác ngộ; nhưng trong tâm tưởng của một hành giả thuộc Thanh văn thừa thì danh ngôn này chỉ chuyển tải ý nghĩa và hình ảnh của Đức Phật Thích-ca, hoặc một số Phật trong quá khứ, hoặc Phật Di-lặc trong tương lai; trong khi đối với một hành giả thuộc Bồ-tát thừa, thì danh ngôn này lại chỉ cho chư Phật trong vô số quốc độ khác nhau.

♦ Danh ngôn chỉ có giá trị quy ước đối với những người sử dụng danh ngôn đó. Ví dụ: cùng chỉ cho nơi tín đồ Phật giáo đến lễ bái, cầu nguyện, nhưng người Việt gọi là *chùa*, người Trung hoa gọi là *sze*, người Nhật gọi là *ji*, người Anh gọi là *temple*, người Pháp gọi là *pagode*, v.v.

- Một danh ngôn có thể chuyển tải cả ý nghĩa quy ước lẫn đặc

hữu. Ví dụ: *khổ* là danh ngôn chỉ cho những đau khổ mà con người gặp phải; nhưng trong Phật giáo, *khổ* (duhkha) còn chỉ cho sự biến hoại và vô thường của tất các pháp hữu vi.

♦ Không có sự hiện khởi của một tướng thuần túy như nó mà là luôn luôn bị tác động và chi phối bởi các điều kiện khác; bởi vì tướng thuộc về một trong năm uẩn cấu thành sự vận hành của thân tâm con người, và vì thế chỉ có thể hiện khởi trong tương quan với sắc uẩn, thọ uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Điều này cho thấy vẫn có trường hợp nội hàm của tướng không tương ưng với đối tượng được danh ngôn biểu thị. Ví dụ: nhãn thức của chúng ta nắm bắt hình dạng của cái được gọi là *sợi dây* nhưng chúng ta lại tưởng đó là *con rắn*.

Có lẽ chỉ cần một số điểm như trên cũng đủ cho chúng ta nhận ra rằng không có gì bảo đảm cho sự đồng nhất giữa thật nghĩa của một pháp với những ý tưởng và hình ảnh chúng ta có về pháp đó nếu sự tiếp nhận và diễn đạt các danh ngôn tiếp tục diễn ra trong tiến trình như đã mô tả trên. Với một tiến trình như thế, nội hàm

mà danh ngôn chuyển tải là nội hàm của tâm tưởng chúng ta chứ không phải là thật nghĩa của pháp mà danh ngôn này biểu thị; từ đó cái mà chúng ta gọi là các “bẫy sập” trong thế giới ngôn ngữ của Phật pháp ở trên không xuất phát từ tự thân Phật pháp mà chính từ sự vận hành của tâm thức chúng ta.

Nói một cách dễ hiểu hơn, tâm thức chúng ta như thế nào thì chúng ta sẽ nhìn thấy Phật pháp như thế đó; và điều này cũng giúp giải thích phần nào những sai biệt trong quá trình kết tập cũng như diễn giải Phật pháp của các nhà truyền pháp khác nhau từ xưa đến nay. Trong trường hợp này, Phật giáo đề nghị chúng ta một mặt hãy cố gắng tiếp cận các pháp, không phải qua sự tiếp nhận hời hợt các danh ngôn hay qua các khái niệm, định kiến đã được tích tập trong quá khứ, mà qua sự quán chiếu sâu xa chân tướng của chúng; mặt khác hãy nỗ lực trừ bỏ mọi thứ đang cản trở chúng ta đạt đến một sự quán chiếu như thế.

Có hai loại chướng ngại lớn đang che lấp cái nhìn như thực của chúng ta đối với vạn pháp;

đó là các cấu bản (kleśāvaraṇa) trong tâm tưởng chúng ta và tất cả những gì mà lâu nay chúng ta cứ tưởng là mình “biết” (jñeyāvaraṇa) Điều này buộc chúng ta phải đặt lại mọi giá trị mà chúng ta đã thừa nhận một cách cạn cợt và hời hợt bấy lâu, đồng thời phải nhìn lại tất cả những gì đang hiện khởi trong chính chúng ta cũng như thế giới chúng quanh. Đôi lúc vì quá lười biếng, hoặc vì mặc cảm tự ti hay tự tôn, mà chúng ta không chịu nhìn kỹ chính mình để thấy hết tất cả những gì mê muội và bản thiêu nhất đang hiện khởi trong chính thân tâm mình. Chỉ khi nào chúng ta nhận ra mình là con người bản thiêu nhất, mê muội nhất thì khi đó chúng ta mới có mong ước được gần gũi Phật pháp, mới khao khát được sống trong ánh sáng của Phật pháp, mới tri ân chư Phật, chư Tổ, tri ân vô lượng vô số Phật tử đã nỗ lực gìn giữ Chánh pháp để cho chúng ta ngày nay có được cơ hội bước chân ra khỏi vùng tối tăm, ra khỏi vũng lầy đã giam hãm chúng ta từ vô lượng kiếp.

Đạo Phật là đạo Như thực, vì thế không dành cho những ai

không thấy mình đang lầm lạc; đạo Phật là đạo Giải thoát vì thế không dành cho những ai không thấy mình đang ngập chìm trong phiền não; đạo Phật là đạo Giác ngộ vì thế không dành cho những ai không thấy mình đang trôi dạt trong vô minh; đạo Phật là đạo Trí tuệ vì thế không dành cho những ai không thấy mình ngu dốt; đạo Phật là đạo An lạc vì thế không dành cho những ai không thấy mình đang đau khổ; đạo Phật là đạo Từ bi vì thế không dành cho những ai không thấy mình đang làm khổ người khác; đạo Phật là đạo Độ sinh vì thế không dành cho những ai không lấy sứ mệnh độ tận chúng sinh làm sự nghiệp của đời mình. Phải nhìn sự tồn tại của tự thân Phật giáo dưới một nhãn quan như thế thì người Phật tử Việt Nam mới thấy được rằng mình là những con người may mắn nhất thế giới, vì chưa bao giờ một thời kỳ, một trú xứ nào của một đệ tử Phật lại có thể hội đủ mọi thứ nghịch duyên cần thiết cho ý chí đạt đến Giải thoát và Giác ngộ như hoàn cảnh của chúng ta ngày nay.

Có rất nhiều nhân duyên để cho cái nhìn của từng người Phật tử

Việt Nam đang ném vào chính mình cũng như thế giới chung quanh có thể dần dần trở nên đồng nhất với nội hàm uyên nguyên của nó là *như thực tri kiến*. Không cần phải đi tìm những quán cảnh đâu xa mà chỉ cần chịu khó nhìn kỹ, chịu khó quán sát những gì đang diễn ra trong chính mình cũng như chung quanh thì người Phật tử Việt Nam sẽ ngộ nhập được những gì Đức Phật đã dạy về thế gian, về ác nghiệp, về khổ, về khát ái, về vô thường, về phiền não, về vô minh, về tam độc, v.v..., sẽ hiểu được tại sao Đức Phật lại dạy rằng đây là thời kỳ của “ngũ trước ác thế,” rằng “thế giới này là một ngôi nhà đang bốc cháy,” rằng “đủ loại chúng sinh địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la đang tồn tại, chung đụng với con người,” sẽ hiểu được rằng tại sao người Phật tử, muốn cứu mình cứu người thì không còn con đường nào phải đi ngoài Phật đạo; mới thấy được ý nghĩa và giá trị lớn lao của Bồ-tát đạo trong toàn thể nội hàm của Phật pháp; mới thấy rằng chỉ có Phật pháp mới thay đổi được số phận con người trên trái đất.

Như bao trú xứ khác của hàng triệu Phật tử trên thế giới, trú xứ của người Phật tử Việt Nam cũng đang tràn ngập mọi thành quả và hậu quả của nền văn minh cơ khí phương Tây. Văn minh cơ khí phương Tây là nền văn minh đang cố gắng thay thế các hoạt động của con người bằng máy móc, thay thế các giá trị quý báu và thiêng liêng của con người bằng các giá trị của cảm thọ, của ảo tưởng, của tham vọng, của các đồ vật vô tri vô giác. Chỉ trong một thời gian ngắn tâm thức của mỗi người Phật tử chúng ta sẽ chỉ còn lại những tập khí danh ngôn về máy móc, thiết bị, xe cộ, đất đai, nhà cửa, đồ dùng, đồ ăn, đồ uống, đồ trang sức, trang điểm, áo quần, tiền bạc, giày dép, của cải, v.v..., mà không còn là các tập khí danh ngôn về Tam bảo, về Từ bi, về Trí tuệ, về Thanh tịnh, về Giải thoát, về An lạc, v.v...

Nếu không biết nắm lấy cơ hội hy hữu này để quán chiếu một cách toàn triệt nhất sự suy tàn của những giá trị chân chính của con người, không biết chuyển nghịch duyên làm tăng thượng để có thể y cứ Phật pháp làm

nơi nương tựa cuối cùng của đời mình thì chắc chắn người Phật tử Việt Nam sẽ nhanh chóng trở thành những cái máy như bao con người khác trên thế giới này, những cái máy biết thù hận nhau, biết chà đạp nhau, biết hành hạ nhau, biết lừa gạt nhau, biết tàn sát nhau; biết làm đủ mọi thứ chỉ trừ một điều: đó là không còn biết thế nào là làm người. Mong rằng ngày đó chẳng bao giờ đến với Phật tử chúng ta.



Tiếp xúc với đời sống

NGUYỄN MINH

Một người bạn họa sĩ có lần hỏi tôi: “Anh ngắm hoa như thế nào để thấy hết vẻ đẹp của hoa?” Tôi trả lời anh ta: “Nếu anh ngắm hoa vì muốn thấy hết vẻ đẹp của nó, anh sẽ không bao giờ đạt được ý nguyện. Thay vì vậy, anh hãy tiếp xúc với bông hoa.”



Cuộc sống cũng là một bông hoa, và là một bông hoa rất tuyệt vời. Nếu chúng ta viết ra hàng năm mười chương sách để mô tả vẻ đẹp của cuộc sống, chúng ta cũng sẽ không bao giờ có thể nói hết, và vì thế mà người đọc cũng sẽ chẳng thể cảm nhận hết những gì mà chúng ta muốn mô tả.

Khi tôi ngắm hoa, tôi không nghĩ là mình đang tìm kiếm vẻ đẹp của bông hoa. Bông hoa là một thực thể trong cuộc sống. Tôi cũng là một thực thể trong cuộc sống. Tôi và hoa cùng hiện hữu.

Tôi có mặt nơi đây là vì bông hoa và bông hoa cũng hiện hữu nơi đây là vì tôi. Từ đó, tôi cảm nhận được vẻ đẹp của bông hoa, màu sắc và hương thơm, những đường nét tinh tế... Tôi không hề có ý niệm muốn chiếm hữu bông hoa hay vẻ đẹp của nó. Tôi hiện hữu cùng bông hoa và vì thế tôi tiếp xúc được với nó.

Bằng cách đó, tôi có được những rung động sâu xa nhất mà một tác phẩm nghệ thuật thiên nhiên tuyệt vời có thể mang lại cho con người. Tôi cảm nhận được hoàn toàn vẻ đẹp của bông hoa, mặc dù tôi chỉ có thể phác họa hoặc miêu tả lại vẻ đẹp ấy một cách rất hạn chế bằng năng khiếu diễn đạt rất tồi của mình. Nhưng nếu bạn cũng muốn cảm nhận trọn vẹn vẻ đẹp ấy, tôi mời bạn hãy tiếp xúc cùng bông hoa.

Vẻ đẹp của bông hoa cuộc sống cũng vậy. Chỉ một số rất ít nghệ sĩ lớn của nhân loại mới đủ tài năng để miêu tả lại phần nào vẻ đẹp ấy trong các tác phẩm của họ. Nhưng bất cứ ai cũng có thể có khả năng tiếp xúc với đời sống để cảm nhận những vẻ đẹp ấy.

“Cuộc sống cũng là một bông hoa, và là một bông hoa rất tuyệt vời”

Chúng ta quay cuồng trong cuộc sống bận rộn, lo toan việc này, tính toán việc kia... Trong thời gian biểu hằng ngày của chúng ta không có khoảng thời gian nào dành cho một bông hoa, càng không có thời gian nào để thật sự tiếp xúc cùng cuộc sống. Ta trải qua bao nhiêu năm trong cuộc đời nhưng có khi chưa một lần thành thoi tiếp xúc cùng cuộc sống!

Cũng như việc tiếp xúc với một bông hoa, ta chỉ bắt đầu tiếp xúc cùng cuộc sống khi nào ta chịu dừng lại và buông bỏ tất cả những lo toan, tính toán của mình.



Khi chúng ta thật sự tiếp xúc cùng cuộc sống, ta nhìn thấy sự vật với chiều sâu và bản chất của nó. Ta thấy dòng sông không chỉ là dòng sông, mà còn là sự luân lưu màu nhiệm muôn đời của nước. Ta thấy hơi nước bốc lên không trung, đọng thành những đám mây mát mẻ, và đổ xuống thành những cơn mưa làm tươi xanh vạn vật. Không có sự luân lưu màu nhiệm ấy, dòng sông không thể tồn tại qua bao đời mà vẫn là dòng sông...

Ta cũng nhìn thấy chồi non đâm ra từ một cây xanh đã hàm chứa cả những cây xanh ngày mai

trong nó. Cây sinh ra chồi là để còn có một ngày chồi lớn lên thành cây, nối tiếp việc đơm hoa kết trái và trở thành những thế hệ cây xanh nối nhau không dứt...

Ta cũng nhìn thấy quanh ta là những con người rất tuyệt vời, màu nhiệm. Trong em bé ta nhìn thấy cha mẹ của em. Ta cũng nhìn thấy cả ông bà và nhiều thế hệ tổ tiên của em đã từng sống trước em từ xa xưa nữa... Tất cả họ đều hiện diện trong em vì em đang sống. Dòng máu em, xương thịt em... đều do họ mà có và cũng vì sự nối tiếp của họ mà có. Những gì em biểu hiện hôm nay, ngày xưa họ đã từng biểu hiện. Và một mai khi em không còn nữa, vẫn sẽ có ở đâu đó những con người nối tiếp sự hiện hữu của em...

Ta cũng nhìn thấy tất cả quanh ta là một thực thể thống nhất màu nhiệm. Từ không khí trong lành ta đang hít thở, ánh nắng mai ấm áp trên những bụi cây xanh... cho đến những áng mây đang vờn bay xa tít tắp cuối chân trời... Tất cả đều quan hệ chặt chẽ với ta, đều vì ta mà có và cũng do ta mà có. Ta biết rằng cuộc sống bao hàm tất cả những thực thể hiện hữu luôn gắn bó chặt chẽ,

trương tác lẫn nhau. Nhìn vào bát cơm, ta thấy có bông lúa trĩu hạt, có bác nông dân cày bừa khuya sớm, có ánh nắng, cơn mưa, dòng nước mát đã nuôi lớn đồng lúa xanh... Nếu không có bác nông dân cày bừa khuya sớm, không có ánh nắng, cơn mưa... làm sao có đồng lúa trĩu bông? Không có đồng lúa, làm sao có bát cơm ta đang nhìn thấy?

Nhưng bác nông dân, ánh nắng, cơn mưa... lại tồn tại nhờ vào nhiều yếu tố khác nữa. Bác nông dân đã lớn lên nhờ khoai sắn ruộng vườn, nhưng cũng cần có quần áo để mặc, thuốc men khi bệnh tật, đèn dầu để thắp lúc về đêm... Vì thế, sự sống của bác lại liên quan đến nhiều người khác nữa.

Ánh nắng ấm trên đồng lúa cũng cần những điều kiện tương quan chặt chẽ để tồn tại vai trò tích cực của mình. Người ta đang phá hỏng tầng ozone ở đâu đó. Nếu tiến trình này không bị ngăn chặn lại, một mai kia ánh nắng sẽ không tồn tại được như ngày nay. Cả đến những cơn mưa cũng vậy. Trên thế giới đã có nhiều nơi hứng chịu những cơn mưa acid độc hại. Nắng mưa không chỉ

hoàn toàn là “chuyện của trời” như ngày xưa người ta vẫn nói. Nắng mưa giờ đây đã chịu ảnh hưởng bởi con người chúng ta.

Tiếp xúc thật sự với đời sống, ta mới cảm nhận được vai trò của bà mẹ thiên nhiên. Cư dân những thành phố đông đúc ngày nay mắc phải rất nhiều chứng bệnh lạ kỳ. Đôi khi người ta không thể chỉ ra được là bệnh gì, chỉ biết là họ không thể sống được hoàn toàn tự nhiên, khỏe mạnh. Điều đó chẳng qua là vì họ xa mẹ quá lâu – bà mẹ thiên nhiên không sao đến gần cùng họ được trong những khối nhà bê-tông cốt thép. Họ sống trong những khối bê-tông, làm việc trong những khối bê-tông, đi mua sắm cũng trong những khối bê-tông... Không mấy khi họ được tiếp xúc cùng thiên nhiên tươi mát!

Ngay cả việc tiếp xúc bằng mắt thôi cũng đã hạn chế lắm rồi. Thử ngược nhìn lên bầu trời đô thị, dây điện chằng chịt qua lại và những tòa nhà cao ngất trời, có còn lại bao nhiêu khoảng không để ngắm nhìn? Ban đêm, những đêm có trăng, ánh trăng như nhọt nhạt, biến sắc hẳn đi vì những ánh điện sáng rực đủ màu

hất cả lên bầu trời đêm chói lọi. Thế nên ngay cả ánh trăng giữa thành phố cũng không còn là ánh trắng thiên nhiên nữa.

Việc kiến thiết những đô thị mới ngày nay đang dành nhiều diện tích thích hợp cho cây xanh. Đó là tin tốt lành. Và nếu giữa thành phố nơi bạn sống còn có những cây xanh, những khoảng không thoáng mát, bạn hãy tranh thủ mà tận hưởng nó mỗi ngày. Hãy nhớ rằng, thiên nhiên là một phần trong cuộc sống của bạn. Dù bạn có chối từ hay chấp nhận điều đó, cuối cùng bạn vẫn phải cần đến thiên nhiên để có được một cuộc sống khỏe mạnh, yên vui.

Tương quan chặt chẽ giữa các yếu tố trong cuộc sống không chỉ là sự tác động hỗ tương cùng tồn tại với nhau. Đó còn là mối tương quan chuyển hóa từ yếu tố này thành yếu tố khác. Dưới ánh mặt trời, mỗi ngày có một khối lượng vật chất khổng lồ được chuyển hóa trên toàn thế giới mà bạn sẽ không sao tưởng tượng nổi. Mỗi một lá cây xanh bé xíu đều tham gia tích cực trong quá trình này, và có vô số những lá cây xanh như thế...

Mỗi ngày cũng có một lượng lớn phân rác hoại mục đi, và chúng được cây xanh hấp thụ để chuyển hóa thành hoa trái, rau củ... Hiểu được điều này, chúng ta có thể nhìn vào một giỏ rác và thấy được những hoa trái, rau củ của ngày mai. Chúng ta cũng nhìn thấy bình hoa tươi đẹp trong phòng khách hôm nay rồi sẽ héo rũ và đi vào giỏ rác. Trong cái đẹp của hoa đã hàm chứa cái không đẹp của rác, và trong cái xấu xí, hôi hám của rác đã hàm chứa cái xinh đẹp, thơm tho của hoa.

Chuỗi tiếp nối nhiệm mầu của cuộc sống ngày đêm liên tục diễn ra, bất kể ta có nhận thức được điều đó hay không. Những tình cầu xa xôi vẫn đi đúng quỹ đạo của mình, cho dù viễn vọng kính của con người có nhìn thấy chúng hay không. Nhưng chỉ cần một trong các tình cầu đi sai quỹ đạo, tai họa khủng khiếp sẽ đến ngay cho cả thiên hà... Cuộc sống được vận hành kỳ diệu như thế.

Tôi có người bác dâu, vừa mất cách đây không lâu. Trước khi mất, bà có lần nói với các con mình: “Cuộc sống quanh ta còn rất nhiều người thiếu thốn. Các

con nên làm điều gì đó để chia sẻ khi có dịp.” Một trong những người con trai của bà đã tiếp nhận lời khuyên đó và bỏ tiền mua một tấn gạo để tham gia vào công việc cứu trợ người nghèo.

Bà là người buôn bán rất thành công và để lại cho các con một sản nghiệp to lớn. Nhưng tôi cho rằng lời khuyên của bà có giá trị còn hơn cả sản nghiệp ấy. Mặc dù bà không được học hành nhiều lắm, nhưng chính bằng vào trực giác và bằng vào tấm lòng, bà đã nhận ra mối tương quan giữa tất cả mọi người trong xã hội. Chúng ta không thể có hạnh phúc nếu không biết chân thành chia sẻ khó khăn cùng đồng loại.

Vì thế, khi tiếp xúc thật sự với đời sống, ta thấy lòng mình rộng mở hơn. Ta cũng thấy mình sống có trách nhiệm hơn vì không có một con người nào trong cuộc sống có thể nói là không liên quan đến ta. Ở Thái Lan người ta vừa phá một ổ mại dâm và cứu thoát được những cô gái bị bán vào đó để làm việc bán dâm. Có cả những em bé gái chỉ mới từ 6 đến 10 tuổi. Ta cảm nhận đó là nỗi đau của cả nhân loại, trong đó có chính ta. Ta phải nhận một

phần trách nhiệm về mình. Tội ác xảy ra với các em một phần nào đó cũng do nơi tất cả chúng ta, những người lương thiện, đã không làm một điều gì đó đủ sức để ngăn ngừa tội ác hoặc để cứu giúp các em...

Ta cảm nhận được nét đẹp trong cuộc sống qua sự tiếp xúc sâu xa cùng mọi sự việc. Khi đó ta sẽ thấy không chỉ những nét hoa mỹ, những biểu tượng thành công, giàu sang, khỏe mạnh... mới là tiêu biểu cho nét đẹp trong cuộc sống. Ngay cả những gì không đẹp, khó khăn, nghèo khổ, tội lỗi... cũng là những yếu tố của cuộc sống, và đều liên quan chặt chẽ đến ta. Xây dựng một đời sống đẹp là biết hòa nhập và thương yêu chia sẻ cùng tất cả, không phải là lựa chọn lấy những gì tốt đẹp để tôn thờ, theo đuổi. Chúng ta sẽ có nhiều niềm vui và hạnh phúc hơn khi ý thức được rằng chính bản thân mình đang góp phần làm đẹp hơn cho cuộc sống.





MẸ HIỀN QUÁN THỂ ÂM

Trang nghiêm Đức Mẹ Thánh Nhân
Chí tôn, tối thượng, trong ngần... đan thanh
Mẹ ơi! Mẹ đẹp như tranh,
Năm màu rạng tỏa long lanh diệu thường.

Môi hồng mím nụ cười thương,
Mắt xanh nhìn khắp đoạn trường chúng sanh
Hai bàn tay chấp búp sen,
Và hai tay nữa, hai bên nuột nà.
Tay này nâng búp sen hoa.
Tay kia cầm chuỗi ngọc ngà pha lê...

Thánh nhân trăm vẻ chỉnh tề,
Khăn tơ áo lụa đề huề bảo châu.
Ngọc trần mào quý đội đầu,
Lung linh ảnh hiện minh châu Di Đà.

Sau lưng vàng nguyệt chói lòà
Chiếu soi vô tận hải hà chúng sanh
Mẹ là diệu thể long lanh
Rưới chan ân phúc ngọt lành ban sơ.

Mẹ ơi! mẹ đẹp như thơ
Tình thương ngọt lịm như tờ ca dao
Nói sao cho hết ngọt ngào
Ngợi sao cho hết thanh cao Mẹ hiền.

Mười hai nguyện lớn vô biên
Từ tâm Mẹ xóa nỗi phiền chúng con
Dầu cho sông cạn đá mòn,
Ngàn năm lòng Mẹ cứ chon von tình.

Hạnh Phương



(Ảnh của Robert D. Fiala,
Concordia University, Seward, Nebraska)



Đền Khmer Bayon Temple ở Angkor Thom, Cambodia vào thế kỷ thứ 12, có 52 (gốc là 54) ‘tháp hình khuôn mặt’. Mỗi tháp có bốn tượng, như biểu tượng cho tâm từ bi rộng khắp của Bồ-tát Quán Thế Âm, khi ngài đang quán sát khắp thế gian.

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO ĐÔNG NAM Á

Robert L. Brown

University of California, Los Angeles

Los Angeles County Museum of Art

*Nhuận Châu dịch từ
Encyclopedia of Buddhism.
Mac Millan Reference. USA. 2003.
Do R.E. Buswell chủ biên.*

Nền nghệ thuật Phật giáo sớm nhất ở Đông Nam Á được xác định vào khoảng thế kỷ thứ 6. Những tác phẩm điêu khắc này chủ yếu là các tượng Phật, thể hiện theo phong cách và biểu tượng hình họa rất gần gũi với tượng Phật Ấn Độ.

Mối liên hệ giữa Đông Nam Á và Ấn Độ đã diễn ra sớm hơn, vào đầu kỷ nguyên Tây lịch như được công nhận từ các nguồn tư liệu tiếng Hán và các hiện vật đã tìm kiếm được, như tiền đồng và thuật chạm ngọc (glyptics) Ấn Độ. Động cơ của mối quan hệ này là buôn bán, chủ yếu là giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Đối với Đông Nam Á, ban đầu chưa phải là điểm đến mà chỉ là điểm nghỉ chân trong chuyến đi. Hai tôn giáo ở Đông Nam Á—đạo Phật và Ấn Độ giáo, trong tiến trình này, không có ý nghĩa cải đạo, truyền giáo (proselytization) hoặc là thực dân (colonization) mà từ sự hội tụ pha tạp giữa các thương gia cùng các thủy thủ bản xứ và Ấn Độ. Trong khi điều này có thể giúp để giải thích sự xuất hiện về sau của nghệ thuật Phật giáo ở vùng Đông Nam Á, nhưng nó không giải thích được toàn bộ Phật giáo và nền nghệ thuật như thế nào từ thế kỷ thứ 6 trở đi khi nó vốn đã được thừa nhận và quen thuộc trong địa phương.

Các thể chế chính trị quốc gia (nation-states) ở vùng Đông Nam Á là một mô thức nghèo nàn về

cơ cấu địa lý của nền nghệ thuật Phật giáo. Những dân tộc tạo nên hình thái nghệ thuật Phật giáo sớm nhất là Pyu, Mon, Khmer, và Cham ở chính quốc. Những phạm trù này không rõ ràng, và về mặt ngôn ngữ thì đặt nền tảng trên những văn bia (inscription) bằng ngôn ngữ bản địa. Đảo Indonesia và bán đảo Malay cũng hình thành một nhóm mang tính ngôn ngữ riêng.

Lục địa: Pyu, Mon, Khmer, và Cham



Dân tộc Pyu sinh sống ở miền Trung và miền Bắc Miến Điện (Burma), với dân tộc Śrī Ksetra (ngày nay là Prome) cung hiến nhiều công trình thủ công nhất. Trong số này gồm có ba ngôi tháp (stūpa) bằng gạch hình ống trụ (tháp Bawbawgui cao 150 feet khoảng 46 mét) và vài ngôi chùa nhỏ bằng gạch, trong thờ tượng Phật. Thêm vào đó, nhiều tượng

Phù điêu Đức Phật



biểu tượng Chuyển pháp luân



Phật bằng kim loại và bằng đá, cùng hàng ngàn bản thờ dâng lễ bằng đất sét. Sự phát hiện ra 20 tấm lá bằng vàng (mỗi tấm chừng 16,5 cm x 3,2 cm), được kết lại với nhau thành một thủ bản, gồm những chương trong A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma)⁸ và Luật tạng (Vinayapiṭṭaka) được khắc bằng tiếng Pāli, chỉ cho thấy có mối quan hệ với truyền thống Thượng tọa bộ (Theravāda). Thực vậy, một số nhà nghiên cứu cho rằng đây là thủ bản Pāli sớm nhất hiện đang còn. Căn cứ vào khoa nghiên cứu hoa văn khắc trên đá, họ xác định được niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 5.

Dân tộc Mon sinh sống ở miền Trung và miền Nam Miến Điện (Burma) và ở Thái Lan. Họ cũng như dân tộc Pyu, phần lớn là Phật tử, họ còn khắc trên đá những bài thơ tiếng Pāli vốn rất gần gũi với kinh luận. Sự hiện hữu của một số hình tượng Bồ-tát và hình khắc nổi từ truyện Bản sanh (Jātaka) cho thấy rằng dân tộc Mon cũng hiểu biết khá biết thông thạo các truyền thống Phật học có nguồn gốc ngôn ngữ Sanskrit. Dân tộc Mon ở Thái Lan (có ‘vương quốc’ thường được xem là Dvāravatī), đã có một truyền thống kiến trúc rực rỡ và để lại một số lớn các tượng Phật bằng đá, bằng đồng, và

⁸ Tức Luận tạng của hệ thống kinh điển Phật giáo Nam truyền.

đất nung. Thêm vào đó, họ làm ra vài biểu tượng độc đáo, gồm biểu tượng Chuyển pháp luân⁹ bằng đá được gắn trên những thân cột, cũng như mô tả hình ảnh Đức Phật cười trên loài sinh vật có cánh, vốn vẫn chưa giải thích được. Hàng tá khu vực di tích của dân tộc Mon, như Nakhon Pathom và Ku Bua, đã được nhận dạng, nhưng không còn một công trình kiến trúc nào tồn tại. Từ những chứng cứ về khảo cổ học, chúng ta biết đó là kiến trúc bằng gạch, và kiến trúc ấy gồm tháp Chula Phatom Chedi ở Nakhon Pathom [Vùng Đông Nam Á gọi tháp (stūpa) là chedi (chi-đề)], tháp ấy được trang trí bằng vữa stucco và hình đắp nổi bằng đất (terra-cotta), lấy nội dung trong truyện Bản sanh, xác định niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 8.

Dân tộc Khmer sinh sống ở Kampuchia (Cambodia), cũng như ở miền bắc Thái Lan và vùng châu thổ (delta) Việt Nam. Không như dân tộc Pyu và Mon, phần lớn họ là người theo Ấn Độ giáo từ thế kỷ thứ 12, dù đạo Phật cũng

đã lưu hành ở đó. Người Khmer dựng lập vương triều Angkor nổi tiếng vào năm 802 stl. Họ không chỉ cai trị Cambodia mà còn nhiều quốc gia trong lục địa hầu như đến 500 năm. Thế nên thời kỳ tiền Angkor phát sinh một số những kiến trúc Phật giáo và Ấn Độ giáo nổi tiếng nhất chưa từng có. Các hình tượng Phật giáo chủ yếu gồm tượng Phật và tượng hai vị Bồ-tát Quán Thế Âm và Di-lặc.

Điều khắc bằng đá, được xác định niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 7 và thứ 8, có khuynh hướng cắt thành ba chiều, nên các cánh tay được tạc bằng đá, duỗi thẳng vào không trung. Đặc trưng nghệ thuật điêu khắc ba chiều của Khmer kéo dài hàng thế kỷ, một phần phản ánh cách thờ các tượng này ở giữa chánh điện nhỏ, nơi tượng có thể được nhìn thấy từ nhiều phía. Văn bia và nghệ thuật cho thấy rằng đạo Phật ít quan trọng hơn Ấn Độ giáo từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 12. Quốc vương Khmer, Vua Jayavarman VII (trị vì 1181–1220), đã tạo một sự thay đổi cơ

⁹ Dharmacakra; e: wheels of the law

bản sự hộ trì của Hoàng gia từ Ấn Độ giáo sang Phật giáo.

Dưới triều đại Vua Jayavarman VII, đế chế Khmer cai trị lục địa Đông Nam Á rộng hơn trước nhiều, từ miền duyên hải Việt Nam lên đến biên giới Thái Lan-Miến Điện. Vua Jayavarman cất lực xây dựng các tượng đài. Ông xây dựng đền Bayon, một ngôi đền được trùng tu ba lần trong thời gian ông trị vì tại kinh đô Angkor Thom. Mỗi vị vua của thời đại Angkor đều kiến lập một ngôi chùa trên núi với hình chóp nhọn nhiều tầng bên trong có thể tôn trí tượng các thần Ấn Độ giáo, thường là thần Śiva¹⁰ để thiết lập mối quan hệ vương vị với thần. Bayon là ngôi chùa trên núi của vua Jayavarman, và vị thần mà vua thờ ở trung tâm ngôi đền không phải là Śiva, cũng chẳng phải là Viṣṇu,¹¹ mà là Đức Phật ngồi kiết già trên mình cuộn của con rắn thần (nāga) bảy đầu. Vua cũng xây dựng hai ngôi chùa

để hồi hướng cho cha mẹ mình, một ngôi chùa cho mẹ nhân danh Phật mẫu Bát-nhã ba-la-mật-đa,¹² và một ngôi chùa cho cha nhân danh Bồ-tát Quán Thế Âm. Thực vậy, ba hình tượng này (Đức Phật ngồi trên mình rắn thần, Bát-nhã ba-la-mật-đa, và Bồ-tát Quán Thế Âm) được thể hiện thường xuyên trong nghệ thuật như một bộ ba, và là biểu tượng trung tâm của Phật giáo dưới triều Jayavarman.

Chùa Bayon có một vòng cung gồm các điện thờ vây quanh một ngôi tháp trung tâm cao 140 feet khoảng 42 mét, trong đó tôn trí tượng Phật ngồi trên rắn thần. Trên các điện thờ là những tượng của các vị thần bản địa được mang đến kinh đô từ các địa phương trong suốt thời kỳ các đế chế. Các vị thần này được tôn trí phụ thuộc vào tượng Phật của vua Jayavarman. Ngôi chùa có 54 ngôi tháp được đặt trên đỉnh tháp bởi những khuôn mặt khổng lồ. Những khuôn mặt này

¹⁰ Śiva: Tháp-bà. Một chi phái thuộc Ấn Độ giáo. Theo tín ngưỡng Ấn Độ giáo, vị thần này sáng tạo ra thế giới vạn vật. Trong Phật giáo, vị này được xem như Ma-hê thủ-la thiên hay Đại Tự tại thiên.

¹¹ Thần sáng tạo theo tín ngưỡng Ấn Độ giáo, nguyên là thần mặt trời, Cùng với thần Śiva: Tháp-bà; Brahman, tạo thành Tam vị nhất thể (Trimuti) trong Ấn Độ giáo.

¹² Nguyên văn Anh ngữ: Goddess Prajñāpāramitā



tượng Neak Pean (rắn cuộn)

này, đếm được chừng hai trăm cái, được sắp đặt để được có thể trông thấy chung quanh một trục. Chính thành phố Angkor Thom cũng được bao quanh bởi một bức tường chừng hai dặm hơn 5 kilomet vuông với 5 cổng, mỗi cổng được đặt trên đỉnh gồm bốn khuôn mặt quay về bốn hướng. Mặc dù các học giả đã cố gắng giải thích các khuôn mặt này, nhưng chưa có một thuyết nào hoàn toàn đứng vững. Một thuyết có thể chấp nhận được,

gương mặt ấy là của Bồ-tát Quán Thế Âm, là vị Bồ-tát có khả năng quán sát khắp thế gian với con mắt từ bi (karuṇā). Tâm lượng từ bi ấy của vua Jayavarman đối với các loài hữu tình được biểu hiện qua các bài văn bia của ông và việc ông xây dựng 102 bệnh viện suốt trên khắp vương quốc của mình. Thêm vào đó, chùa Bayon có một số lượng lớn các điêu khắc nổi trong các phòng trưng bày chung quanh. Những điêu khắc nổi này, tuy vậy, không

mô tả các truyện từ kinh Phật mà phần lớn là những cảnh trong các trận chiến của vua Jayavarman chống lại quân Cham, cũng như các thể loại phong cảnh đáng chú ý, như cảnh đá gà và chợ. Những điều khắc nổi này cũng cho thấy hai vị thần Śiva và Viṣṇu đều được thờ.

Trong số hàng trăm tượng đài khác mà vua Jayavarman tạo dựng, tượng Neak Pean (rắn cuộn) là đáng chú ý nhất. Công trình gồm một cái hồ hình vuông, mỗi cạnh 70 mét, mặt hướng về các bậc cấp bằng đá, và một đảo nhỏ bằng đá vây quanh một đền thờ ở chính giữa. Hai con rắn được chạm khắc quấn vào nhau ở dưới nền của hòn cù lao nhỏ. Có bốn hồ nhỏ hơn vây quanh và hướng về hồ lớn; những hồ này thông với những con kênh để nước có thể chảy vào hồ chính rồi chảy sang bốn hồ nhỏ.



tượng Phật của dân tộc Cham ở miền Trung và Nam Việt Nam

Nước chảy qua cái đầu bằng đá của con người (phía đông), đầu cạp (nam), đầu ngựa (tây), đầu voi (bắc). Chủ nghĩa tượng trưng này rõ ràng cho thấy cái hồ được xem như một bản sao của hồ A-nậu-đạt (Anavatapta) trên núi Hy-mã-lạp-sơn (Himalaya), từ đó bốn con sông thiêng Ấn Độ chảy ra. Điện thờ trung tâm có ba cánh cửa ảo khắc hình Bồ-tát Quán Thế Âm, nhân vật mà đền thờ này tôn kính. Một tượng ngựa

đá ba mặt được gắn với hình người đặt trên nước, đây là hóa thân Bồ-tát Quán Thế Âm trong hình tướng con ngựa Balaha, người đã nỗ lực cứu thoát các thủy thủ bị đắm thuyền. Chúng ta biết qua các du khách Trung Hoa từ thế kỷ thứ 13 rằng, nước từ tượng Neak Pean được tin là có thể rửa sạch mọi tội lỗi.

Các khu di tích của dân tộc

Cham là ở miền Trung và Nam Việt Nam (Vương quốc xưa tên là Champa). Văn bia khắc trên đá có mối liên hệ với Ấn Độ sớm nhất, bằng tiếng Sanskrit, ở Đông Nam Á là từ làng Võ Cảnh¹³ ở miền Nam Việt Nam, xác định niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 3.

Những tượng Phật có đường nét mang sắc thái Ấn Độ sớm nhất hiện đang còn xuất hiện trẻ hơn nhiều, từ thế kỷ thứ 7, và hoàn toàn thuộc về Ấn Độ giáo. Một ngôi chùa Phật giáo, tuy vậy, được kiến trúc ở Đồng Dương,¹⁴ miền Trung Việt Nam vào thế kỷ thứ 9 và 10, thuộc Phật giáo Đại thừa với những yếu tố Mật giáo (tantric), nhìn bên ngoài như một ngôi trường làng. Các tác phẩm điêu khắc đá gồm hình tượng

các nhân vật thể hiện những điệu bộ, y phục, và đồ trang sức độc đáo. Bồ-tát Quán Thế Âm và Nữ thần Tara đều là trọng tâm, và vào năm 1978, một pho tượng nữ thần Tara bằng kim loại được phát hiện, cao chừng 127 cm, cho thấy rằng các tượng lớn bằng kim loại cũng được thực hiện cùng lúc đó. Phong cách điêu khắc Đồng Dương được đánh giá cao trong truyền thống nghệ thuật Đông Nam Á, với những đặc điểm như lông mày dài và mảnh, và dùng biểu tượng như râu kền để trang trí tóc và hào quang.

(còn tiếp)

¹³ Tấm bia Võ Cảnh tìm thấy tại làng Võ Cảnh ở Nha Trang, thường được các nhà nghiên cứu xác định là xuất hiện vào thế kỷ 2, viết bằng Phạn văn. Để cho Phạn văn trở thành một ngôn ngữ được khắc trên đá vào thế kỷ ấy, nên văn minh Ấn Độ vào thời điểm ấy chủ đạo là Phật giáo, phải truyền bá tại vùng đất này qua một thời gian tương đối dài, tối thiểu cũng phải mất vài ba trăm năm. (Lê Mạnh Thát, LSPGVN Tập 1. Nxb Tp/HCM)

¹⁴ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.



ĐÔI BẠN



Minh Đức Triều Tâm Ảnh

Viên toàn quyền người nước Anh, cho thủy thủ neo thuyền nơi một bãi vắng, y leo lên một ngọn đồi nhỏ, đưa ống “dòm” xem khắp một vùng: nơi này dân cư thật thưa thớt, vài xóm nhà nằm cheo leo bên sườn đồi, lan xuống thung lũng, chạy ra bãi cát. Và cây cối. Và biển xanh. Dãy núi hình rắn lượn trần phía Bắc hòn đảo tạo thành một vùng thung lũng, nổi lên bên sau là mấy chóp núi đá trắng nhọn mênh mang sương khói... Hồi lâu, viên toàn quyền bước xuống đồi, nói với viên thông ngôn:

- Chẳng có một ngôi chùa nào? Thế sao nơi thư ghi rõ là đảo HoàngYến? Đây có phải là đảo HoàngYến?

- Đây đúng là đảo HoàngYến, thưa ông!

Viên toàn quyền gật đầu.

Đây là mùa xuân, tiết thượng nguyên năm 1868, viên toàn quyền người nước Anh đi tìm bạn. Một người bạn rất thân thuở còn Đại học. Dẫu rất thân, nhưng hai người có hai chí hướng khác nhau. Lớn lên, y lao thân vào con đường chính trị, quân sự. Đối với y, chính trị, quân sự là một. Nhà chính trị tài ba cũng đồng thời là nhà quân sự tài ba. Césaire và Napoléon là hai hình ảnh mà y tôn làm thần tượng. Còn bạn y, một nhà ngôn ngữ học thì suốt đời say mê nghiên cứu các loại cổ ngữ châu Á và phát hiện nền văn minh cổ của các xứ sở này. Sau đó, vì tò mò, ngạc nhiên mà đưa đến đam mê – y dường như dành hết tuổi thanh xuân để tìm cho ra sợi chỉ đỏ xuyên suốt của nền văn hóa, văn minh nhân loại. Trước đây, đã có cuộc tranh luận giữa hai người; những cuộc tranh luận sôi nổi nhưng không ai chịu nhường ai. Viên toàn quyền còn nhớ câu kết luận của bạn y cách đây mười năm về trước:

- Thôi! Bạn đi đường bạn, tôi đi đường tôi. Bạn đi tóm thâu, tôi đi mở rộng. Bạn đi viễn chinh, thâu phục đất đai và biểu tỏ quyền lực; còn tôi - phụng sự văn minh, văn

hóa - là nối lại tình người, tạo sự hiểu biết chung, chống quyền lực, chống mọi ý đồ và mọi tham vọng xuẩn ngốc của con người.



Hình minh họa

Vào những năm sau khi Pháp đổ bộ Đông Dương, bạn y được cử làm trưởng phái đoàn đi nghiên cứu thêm các nền văn hóa giáp ranh Ấn Độ. Trên đường về, tàu gặp nạn, chỉ còn hai người sống sót nhờ ôm được bè gỗ lênh đênh trên biển cả; sau được một chiếc tàu của hoàng gia Anh cứu vớt. Về xứ, y đâm đơn từ chức, viện cớ tuổi già sức yếu, sau đó đem vợ con về quê, lập một ngôi vườn sống đời ẩn dật. Thình thoảng y nhận được giấy mời của một vài trường Đại học, nên có đi thuyết giảng đó đây. Ý thuyết về nền văn hóa Ấn Độ với một cái nhìn vô cùng sâu thẳm và mới lạ, đảo

lộn những cái nhìn thành kiến của mọi người về một xứ man di, lạc hậu. Vắng đi mấy năm không thấy mặt, y trở lại London trong hình tướng một tu sĩ áo vàng, đạo mạo, trang nghiêm, hiền hòa và trầm lặng; y đã lôi cuốn rất nhiều người trong giới trí thức. Hội Phật giáo nơi này được hình thành, chia làm hai ban: Nghiên cứu và thuyết giảng. Ban nghiên cứu phiên dịch các kinh sách cổ suu tầm được từ các xứ thuộc địa; ban thuyết giảng đi vào các Đại học đường cùng các tổ chức văn hóa để nói chuyện về các giá trị tâm linh bị loài người bỏ quên! Viên toàn quyền theo dõi đời sống của bạn, và chợt nghĩ rằng, hai con đường, ai cũng thành công cả! Những kinh sách xuất bản, phát hành được trong hội này, bao giờ y cũng có một cuốn trang trọng để tặng. Y đều có đọc qua, nhưng tự trong thâm tâm, thấy đây là những vấn đề không thực tế, không đem lại áo cơm và hạnh phúc vật chất, không thỏa mãn được khát vọng của con người; hay là ngược lại, là con đường đưa đến chấm dứt khát vọng, sống đời buồn phiền, tiêu cực của một kẻ đã hết nhựa sống, chán nản trần gian và cũng

là dấu hiệu suy thoái, đưa đến chỗ đói rách, nghèo nàn và lạc hậu. Kính trọng việc làm của bạn, nhưng rốt cùng, y vẫn bất đồng lý tưởng và những quan điểm lạ đời ấy.

Sau hai năm hoạt động, hội vững mạnh, y trao hội cho một vị giáo sư; từ giã đất Anh lên đường một lần nữa. Lần này y đi biệt, có người cho biết là y đến ẩn tu tại các hòn đảo phương Nam Ấn Độ.



Hình minh họa

Một lần nọ, vài bộ lạc miền núi nổi loạn, nhà cầm quyền thuộc địa đem quân đánh dẹp; viên toàn quyền đáp trực thăng xuống tận nơi, sau khi bắt được vài tên

chủ não, y ra lệnh càn quét và bắn giết tất cả thổ dân. Mũi súng lệnh từ tay viên toàn quyền vừa đưa lên cao thì nơi gò đất phía đầu làng hiện lên một tu sĩ, áo màu vàng chói nổi bật giữa nền cây xanh; cánh tay người tu sĩ đưa lên cao:

- Fanny! Fanny! Bạn hãy bắn giết tôi trước khi đụng đến đám dân vô tội này, Fanny! Fanny!

Cánh tay của viên toàn quyền chùn lại, buông thõng xuống. Fanny là tên thánh của chàng. Vị tu sĩ kia chẳng ai xa lạ mà chính là bạn y, người bạn thân lưu lạc xứ này mà đã biết bao năm y hoài công tìm kiếm.

Quá đổi vui mừng, viên toàn quyền định chạy về phía bạn, nhưng chợt y sững lại, đám thổ dân nổi loạn kia có thể phục kích và giết chàng ở đó.

- Fanny! Fanny! Nếu có nhớ đến tình bạn của chúng ta thì bạn hãy ra lệnh cho quân triệt thoái. Để bạn khỏi mang tiếng phản bội với tổ quốc, tôi xin hứa cam đoan với bạn là thổ dân sẽ không nổi loạn nữa. Nhưng với điều kiện...

- William! Hãy nói đi!



Hình minh họa

- Fanny! Bạn ở trên cao bạn không biết gì hết, không thấy gì hết! Tôi không tin là bạn lại có một chính sách bóc lột dân đen một cách tàn tạt lương tâm đến thế! Có lẽ đám quan thuộc hạ đã che mờ mắt bạn mất rồi...

Fanny nhú mày:

- Hãy nói rõ đi, William!

- Thực phẩm của thổ dân ở đây còn tệ hơn đám gia súc của chúng ta. Tôi không dám đòi hỏi cái gì quá đáng cho thổ dân cả - mà chỉ xin bạn ra lệnh cho giảm thuế. Cho người dân ở nơi này được hưởng năm phần mười lợi tức trên đất đai canh tác; năm phần mười lợi tức lâm sản; tám phần mười lợi tức tiểu công nghiệp, và bỏ hẳn thuế đinh...

Viên toàn quyền cau mặt lại:

- William! Thế từ lâu họ ra sao?

- Thuế điền canh, chính quyền bảo hộ của bạn đã “bóc lột” hết tám phần mười, lâm sản cũng “róc” hết tám phần mười như thế; tiểu công nghiệp thì nhân hậu một chút – là năm phần mười; riêng thuế đinh thì chỉ mới mười, mười hai tuổi - đang còn ở trường và đóng khổ - đã phải đóng tiền cho các quan văn minh của các bạn ăn chơi xa xỉ!

Viên toàn quyền im lặng giây lâu, nghe tim mình nhói đau, bàng hoàng suy nghĩ: Nếu đây là sự thật thì đau xót biết bao nhiêu? Chúng ta đi khai hóa hay đi bóc lột, bóc xương bóc tủy người ta? Thuế má mà nặng nề và phi lý như thế thì thổ dân làm sao sống được? Họ nổi loạn không phải là không có lý do; ngược lại, còn chính đáng nữa! Y không ngờ các quan thuộc địa đã tăng thuế lên một cách kinh khủng như vậy. Trong buổi họp về kinh tế được tổ chức tại dinh toàn quyền, chính y đã phúc trình về bốn quốc đầy đủ các loại thuế. Chàng nhớ không lầm thì dân vùng này đóng thuế điền canh chỉ có hai phần mười lợi tức, lâm sản bốn phần mười lợi tức,

tiểu công nghiệp một phần mười lợi tức; và từ mười tám tuổi trở lên bốn mươi lăm tuổi mới đóng thuế đinh, chỉ có tính cách tượng trưng để dễ quản lý! Vậy thì sự đòi hỏi của bạn y quá hợp lý, vì thật ra thuế ấn định của nhà nước bảo hộ còn nhẹ hơn thế nhiều.

Viên toàn quyền mở lời phân trần với bạn một hồi, y hứa sẽ điều tra tức khắc, trả lại cho thổ dân số quyền lợi mà đáng ra họ được hưởng... Chia tay bạn, viên toàn quyền tức tốc ghé các huyện và tỉnh đường điều tra sự vụ. Y cách chức các quan sở tại, đồng thời ấn định lại số thuế cả toàn vùng; cử phái đoàn thanh tra đi các nơi để giám sát một cách nghiêm nhặt... Thế là thổ dân những vùng này không nổi loạn nữa.

Bạn y lại mất tích.



Hình minh họa

Một buổi sáng, y nhận được một báo cáo là công an biên phòng vừa bắt được mười tên chính trị phạm, vượt



trao đổi đã thông cảm hoàn cảnh của họ, ngấm ngấm tình nguyện đồng phạm để có cơ hội gặp Fanny may ra cứu

biên giới với đầy đủ tài liệu phản động đang tạm giam và chờ ra tòa đại hình. Tin này làm cho y phấn khởi. Vì đây là lần đầu tiên đối thủ của y đã xuất đầu lộ diện. Hơn ai hết, y hiểu rõ rằng, nhóm chính trị chống đối đang tàng ẩn ở đâu đó, đang mưu toan những thế cờ để lật đổ nền móng cai trị của y. Đối thủ càng cao tay thì sự đương đầu càng thú vị. Bước vào trại giam, y ngạc nhiên xiết bao khi gặp lại William. Cuộc nói chuyện giữa hai người mất khá nhiều thì giờ. William không liên hệ đến chính trị, y cùng hai người đồng hành đều là tu sĩ đang vượt núi ra nước ngoài với một số kinh sách; chẳng may đi chung với nhóm bảy người kia, đều là thành phần trí thức ái quốc dân tộc. Tu sĩ William qua vài lần

gỡ họ phần nào. Bạn y lại một lần nữa thành công. Fanny đã nhượng bộ khi thấy rõ hoàn cảnh chủ quan của mình cũng như hoàn cảnh chủ quan của các chính trị phạm. Đặt vào hoàn cảnh y, hoàn cảnh một công dân yêu nước, bị lệ thuộc, cũng làm thế chứ không khác hơn. Sau đó, y không chọn lựa biện pháp quá khích, mà đề nghị một chương trình hợp tác giữa hai dân tộc. Lời của William cứ còn văng vẳng bên tai chàng:

- Tổ quốc bạn là nước Anh, tổ quốc của những bậc thức giả này là Ấn Độ, tổ quốc của tôi là con người. Fanny! Bạn là người trí thức, hiểu biết, chắc bạn cũng cảm thông được việc làm của mỗi chúng ta!

(còn tiếp)



Hòa thượng CHƠN GIÁM — TRÍ HẢI
Khai sơn Bích Liên Tự
và dòng Kệ truyền thừa

TÂM QUANG

(tiếp theo và hết)

5. Trước tác, dịch thuật:

Hòa thượng là vị cao tăng uyên thâm Phật pháp, tinh thông Hán học, rất giỏi văn Nôm, cho nên các trước tác và dịch thuật của Hòa thượng để lại tuy có phần khiêm tốn nhưng tất cả đều đã đóng góp vào nền văn hóa Phật giáo và dân tộc, không chỉ có giá trị về mặt tư tưởng, mà còn cả về mặt ngôn ngữ nữa.

Các tác phẩm viết bằng Hán văn gồm có:

- Tây Song ký
- Tích Lạc văn
- Tịnh độ huyền cảnh
- Liên tông Thập niệm yếu lẫm

Riêng hai bộ:

- Mông Sơn thí thực khoa nghi
- Quy Sơn cảnh sách

lại được Hòa thượng dịch từ Hán văn ra văn Nôm. Đây là hai tác phẩm dịch Nôm rất xuất sắc và nổi tiếng trong giới văn học Phật giáo, có thể tiêu biểu cho toàn bộ sự nghiệp văn chương tài hoa của Hòa thượng.

Ngoài những trước tác và dịch thuật nói trên, Hòa thượng còn biên soạn bằng tiếng Việt rất nhiều bài báo có giá trị đăng liên tục trên các tạp chí Từ Bi Âm, Tam Bảo trong suốt thời gian các báo này hoạt động.

Ngày nay, bút tích và văn thơ của Hòa thượng còn thấy ghi nơi bảo tháp của Tổ Phước Huệ, trong khuôn viên Tổ đình Thập Tháp ở Bình Định, qua bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt bằng Hán văn như sau:

巍然一高塔
獨坐圖槃東
外示有爲相
中藏無相翁

Âm:

*Nguy nhiên nhất cao tháp
Độc tọa Đồ Bàn đông
Ngoại thị hữu vi tướng
Trung tàng vô tướng Ông*

6. Những năm cuối đời:

Sau nhiều năm xuôi ngược từ Trung vô Nam rồi từ Nam ra Trung để chung vai chung sức cùng chư Tổ, chư Tôn Thiền đức đầy mạnh phong trào chấn hưng Phật giáo; ngài tận tụy miệt mài biên soạn, trước tác nhiều bài vở có giá trị đăng trên các tạp chí Từ Bi Âm, Tam Bảo để góp phần xây dựng và xiển dương nền văn hóa Phật giáo. Dù tuổi cao, sức yếu nhưng ngài vẫn không ngừng hăng hái, tích cực tham gia giảng dạy tại các Phật học đường, với quyết tâm đào tạo nên một thế hệ Tăng tài để làm nền móng vững chắc cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Cho đến giữa năm Tân Tỵ, 1941, Hòa thượng mới trở về yên nghỉ và tịnh tu tại Tổ đình Bích Liên.

Suốt thời gian gần 10 năm, sau khi trở về chùa Bích Liên, Hòa thượng đều dành hết thời giờ vào việc trước tác, dịch thuật và chăm nom giáo dưỡng chúng Tăng.

Đến giữa mùa An cư Kiết hạ năm Phật lịch 2513, ngày 03 tháng 6 năm Canh Dần (07-7-1950), Hòa thượng an nhiên thị tịch tại Tổ đình Bích Liên.

Hòa thượng đã đi vào cõi Niết-bàn tịch tịnh, nhưng thân thể và sự nghiệp hoằng hóa lớn lao của Hòa thượng vẫn còn khắc ghi sâu đậm trong niềm cung kính của Tăng Ni và mọi giới đồng bào Phật tử suốt cả dải đất miền Trung nước Việt.

III. DÒNG KỆ TRUYỀN THỪA:

Kể từ Thiền phái Lâm Tế Chánh tông do Tổ Nghĩa Huyền sáng lập trở xuống, tính đến nay có tất cả 6 dòng kệ truyền thừa đã và đang ảnh hưởng sâu đậm đến nếp sinh hoạt của Phật giáo tại miền Trung, trong đó có dòng kệ của Hòa thượng Chơn Giám Trí Hải, xuất phát tại Tổ đình Bích Liên, tỉnh Bình Định.

Bài kệ này có 8 câu, 40 chữ, nội dung như sau:

眞玉鴻山照
澄珠碧海圓
理明知性妙
智宓悟心玄
寂緣懷崇了
樂國御金蓮
聖埂皈來日
宗 豐振古傳

Âm:

*Chơn Ngọc Hồng Sơn Chiếu,
Trùng Châu Bích Hải Viên,
Lý Minh Trí Tánh Diệu,
Trí Mật Ngộ Tâm Huyền,
Tịch Duyên Hoài Túy Liễu,
Lạc Quốc Ngự Kim Liên,
Thánh Cảnh Quy Lai Nhật,
Tông Phong Chấn Cổ Truyền.*

Để được rõ hơn sự liên quan giữa dòng kệ Minh Hải Pháp Bảo và dòng kệ Chơn Giám Trí Hải, chúng tôi xin trình bày sơ lược phần tiểu sử và dòng kệ của Ngài Minh Hải như sau:

Hòa thượng Minh Hải Pháp Bảo, thế danh là Lương Thế Ân, sinh giờ Tuất, ngày 28-6 năm Canh Tuất, 1670 tại làng Thiệu

An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa.

Năm 9 tuổi - Kỷ Mùi, 1679, ngài xuất gia tại Báo Tư Tân Tự ở Giang Lăng tỉnh Quảng Tây (5). Năm 20 tuổi - Canh Ngọ, 1690 thọ Cụ túc giới, được Bôn sư đặt pháp danh là Minh Hải, hiệu Pháp Bảo, thuộc đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế Chánh tông và đời thứ 13 dòng Thiền Vạn Phong Thời Ủy.

(Xin lưu ý: Trong cuốn “Lịch sử Phật giáo xứ Huế” của Thượng tọa Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, xuất bản tại TP.HCM năm 2001, trang 144 ghi rằng “Bản thân Ngài Minh Hải là thuộc dòng kệ của Ngài Đạo Mân, đứng sau Ngài Siêu Bạch Hoán Bích...”

Điều này, chúng tôi thấy không đúng, vì sau chữ SIÊU là chữ MINH (Hạnh SIÊU MINH Thiết Tế...) thì phải thuộc dòng kệ của Ngài Vạn Phong Thời Ủy (đời 21 Lâm Tế) chứ không thể “là thuộc dòng kệ của Ngài Đạo

CHÚ THÍCH:

(5) - Ghi theo Thiền phả Quốc sư Thông Thiên Hoàng Giác (đời thứ 31 Lâm Tế) tại chùa Thiền Động. Bản in trong tập Kỷ yếu "Tô Sư Liễu Quán và chùa Thiền Tôn" do chùa Thiền Tôn, Huế in năm 2001.

Mân” (đời 31 Lâm Tế) được. Vì kệ của Ngài Đạo Mân hoàn toàn không có chữ SIÊU).

Năm 25 tuổi, Ất Hợi, 1695, Hòa thượng sang Việt Nam tham dự giới đàn tại chùa Thiền Lâm ở Huế. Sau khi giới đàn hoàn mãn, Hòa thượng vân du vào làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Ngày nay là phường Tân An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam - kiến tạo Chúc Thánh Tự. Một thời gian sau Hòa thượng vào xã Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, cũng ở Quảng Nam kiến tạo thêm Cổ Lâm Tự và lập nên Thiền phái Minh Hải Pháp Bảo, với dòng kệ truyền thừa rất đặc biệt mà các dòng kệ truyền thừa khác không có. Đó là việc lấy 4 câu đầu để đặt pháp danh và 4 câu sau để đặt pháp tự (không phải pháp hiệu). Xin trình bày như sau:

明實法全影
印真如是同
祝聖壽天久
新國祚地長
得正律爲宗
祖道解行通
覺華菩提樹
充滿人天中

Âm:

*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương,
Ấn Chơn Như Thị Đồng,
Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu,
Kỳ Quốc Tộ Địa Trường.
Đắc Chánh Luật Vi Tông,
Tổ Đạo Giải Hạnh Thông,
Giác Hoa Bồ-đề Thọ,
Sung Mãn Nhon Thiên Trung.*

Sau 50 năm xả thân hoằng hóa liên tục tại tỉnh Quảng Nam, đến ngày 07-11 năm Bính Dần, 1746 Hòa thượng viên tịch.

* * *

Như thế Hòa thượng Trí Hải có pháp danh ở chữ thứ 7 của dòng kệ là CHƠN, tức CHƠN GIÁM (4 câu đầu) và pháp tự cũng ở chữ thứ 7 của dòng kệ là ĐẠO, tức ĐẠO QUANG (4 câu sau).

Bắt nguồn từ chữ CHƠN, Hòa thượng đã lập nên dòng kệ Chơn Giám Trí Hải, như đã trình bày đầy đủ ở trên.

Dòng kệ này tuy mới xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XX, chưa ảnh hưởng rộng rãi đến nếp sinh hoạt của Tăng Ni và tín đồ như dòng kệ của Thiền phái Thiệt Diệu Liễu Quán ở Tổ đình Thuyền Tôn, Thừa Thiên, hay

dòng kệ của Thiền phái Minh Hải Pháp Bảo ở Tổ đình Chúc Thánh, Quảng Nam. Nhưng tính đến nay, cũng đã truyền xuống được 4 đời, từ chữ CHON đến chữ SƠN (Chon - Ngọc - Hồng - Sơn...) và vùng ảnh hưởng cũng khá sâu rộng trên các tỉnh từ Quảng Nam đến Phú Yên, nhất là tỉnh Bình Định.

Tóm lại, dòng kệ truyền thừa của Hòa thượng Chon Giám Trí Hải, Tổ khai sơn Bích Liên Tự ở tỉnh Bình Định, dù chỉ mới xuất hiện hơn 70 năm trở lại đây, nhưng dòng kệ này cũng đã góp phần làm cho sự phát triển của các Thiền phái Phật giáo tại miền Trung thêm phần khởi sắc và hưng thịnh. Xứng đáng đứng vào vị trí của một Thiền phái trong dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam.



Lời người viết:

Richard Gere, diễn viên lừng danh Hollywood, là một Phật tử, trong bài trả lời tạp chí Five-to-nine khi đang có mặt tại Zagreb (Croatia) để tham gia phim Spring Break in Bosnia (công chiếu mùa Thu 2007) đã nói về trách nhiệm công dân và sự đấu tranh để thực hiện những điều mà mình cho là đúng. Khi được hỏi về sự dấn thân trong hoạt động chính trị tại những điểm nóng trên thế giới, ông đã nói: “Chỉ chấm dứt chiến tranh thôi là chưa đủ. Các thể lực đối lập ngày nay phải cùng nhau tìm ra nguồn gốc của hận thù và bạo lực, đề phòng sự ham muốn phục thù từ các nạn nhân. Phải biết biến lòng căm thù thành năng lượng tích cực. Lịch sử cho thấy



Nguyễn Cần

Bao dung cũng là nguyên tắc chính trị

rằng con người sẽ càng chìm sâu vào vòng xoáy căm thù khi lòng bao dung không được nâng lên thành nguyên tắc chính trị.”

Lời phát biểu ấy mang đậm tinh thần Phật giáo. Chúng ta hãy thử nhìn lại lịch sử và đối chiếu với hiện tại để chiêm nghiệm lời phát biểu trên.

Bao dung là hỷ xả?

Bao dung hay khoan dung trong tiếng Anh là *tolerance* cũng bao gồm cả sự chịu đựng và nhẫn nhịn. Hay nói cách khác khi ta khoan dung với người thì có nghĩa ta cũng chấp nhận những khác biệt. Phải chăng bao dung là một mặt của hỷ và xả vô lượng tâm, vì năng lực phá tan lòng ganh tỵ hay ích kỷ, xóa bỏ tâm thức cái của mình, tư duy, tôn giáo chính kiến của mình, dân tộc mình, giáo phái, chủ nghĩa của mình là duy nhất, là chân lý tuyệt đối. “Người có hỷ tâm vô lượng luôn luôn ca ngợi và tán dương sự thành công của tha nhân, không khởi tâm đố kỵ làm trở ngại sự tiến bộ, sự phát triển của tha nhân mà sẵn sàng san sẻ niềm vui chung với mọi người, không phân biệt oán thù, chủng tộc, giai cấp, tôn giáo và ý thức hệ.”

Còn tâm xả thì sao?

“Tu tập lòng xả là tâm niệm thanh thoát, cởi mở tất cả những ràng buộc, bình đẳng giữa mọi người, không phân biệt đối xử thương mến cái này, ghét cái kia, đối trị lại tâm chấp thủ.” (Thích

Nguyên Thiện – *Giáo dục Phật giáo qua Tứ tâm vô lượng*)

Thế nên từ xả trong tiếng Sanscrit là *upekṣā* nghĩa là bình thản (*equanimity*), vì chỉ khi xem đối tác, thậm chí địch thủ, như những người bạn, bình đẳng với chúng ta thì chúng ta mới thực hiện được xả vô lượng tâm.

Khi tha nhân do ghen tị và đố kỵ

Đối xử với tôi một cách sai quấy, bằng sự lạm dụng, vu khống và xỉ vả

Cầu mong tôi nhận thất bại về mình

Và mong cho tha nhân sự chiến thắng (Thi Tụng thứ năm về sự chuyển hóa tâm thức)

...

Khi người mà tôi đã giúp đỡ

Hay người mà tôi đã đặt những hy vọng lớn lao

Đối xử tệ hại với tôi bằng những cách thể gây tổn thương vô cùng

Cầu mong tôi vẫn xem người đó là vị thầy quý của mình

(Thi tụng thứ sáu về chuyển hóa một tâm thức – Langri Thangpa)

Nói như Đức Đạt-lai Lạt-ma thì: “... Tưởng cũng nên nhớ rằng,



một khi ta nuôi dưỡng thái độ sống từ bi thì tự nhiên sẽ dẫn đến sự bất bạo động. Bất bạo động không phải là một cách nói xã giao, mà chính là lòng từ bi biểu lộ thành hành động. Nếu trong lòng bạn còn có hận thù, thì hành động của bạn thường là bạo động; ngược lại, nếu có lòng từ bi thì hành động của bạn sẽ là bất bạo động. Như tôi đã nói, chừng nào con người còn trên trái đất này thì vẫn luôn có những quan điểm bất đồng và xung đột. Nếu ta dùng bạo lực để làm giảm các bất đồng và xung đột thì khi ta phải sẵn sàng hứng chịu bạo lực hằng ngày, và tôi nghĩ rằng hậu quả của điều đó thật khủng khiếp. Hơn thế nữa, thực sự không thể nào xóa bỏ các bất đồng bằng bạo lực. Bạo lực thậm chí chỉ tạo ra thêm những oán hận và bất mãn.”

***Từ bi - Cơ sở cho hạnh phúc
con người***

Bài nói chuyện trước công chúng của đức Dalai Lama tại Free Trade Hall (Sảnh Đường Mậu Dịch Tự Do), tại Manchester, thuộc Liên Hiệp Anh, vào ngày 19 tháng 7 năm 1996.

Bạo lực là bà đỡ cho... bạo lực

Chúng ta đã từng nghe đâu đó rằng: “Bạo lực là bà đỡ cho một xã hội mới”. Thực ra, bạo lực, như lịch sử chứng minh, chỉ là bà đỡ cho bạo lực (!)

Cả thế giới đang hoang mang vì nạn khủng bố đang diễn ra tàn bạo và vô nhân tính, họ không phân vân dù nơi ném bom là nhà thương, rạp hát hay trường học; không ngại ngần dù người bị khủng bố hay bắt cóc là phụ nữ hay trẻ em... Cuộc sống nhân loại trở nên bất an hơn bao giờ hết, xuất phát cũng từ những suy nghĩ độc đoán rằng chỉ có sắc tộc, quốc gia, đảng phái, ý thức hệ hay tôn giáo của họ là “bá chủ”, là có quyền rao giảng và ban phát... sự kinh hoàng cho những ai không chấp nhận theo họ (!)

Và để phản ứng, người ta lại dùng... bạo lực, nhân danh chính nghĩa để giải quyết vấn đề. Thế nên, nhà cầm quyền Hoa Kỳ đã sa lầy trong cuộc chiến Iraq dù đã ném vào đây hàng trăm tỷ đô la. Nói như một nhà trí thức đoạt giải Nobel Hòa bình trong

một cuộc hội thảo do đài BBC tổ chức thì: “Ngài Tổng Thống của tôi tiêu 10 tỷ đô la mỗi tháng cho quân sự mà không hay rằng nhiều người dân Iraq chỉ cần 2 đô la một ngày để tồn tại (!) và cũng trong cuộc hội thảo ấy, người ta kết luận rằng cuộc chiến ấy chưa hay không (?) có hồi kết vì cái cơ chế tạo ra sự tuyệt vọng còn đây, khi một bên muốn tôn giáo độc tôn pha màu chính trị của mình phải là bá chủ, còn phía ngược lại muốn chứng minh đó không phải là chân lý. Tiếc thay họ đều dùng sức mạnh!

Lịch sử nói gì?

Lần giờ lại lịch sử triều Lý, hẳn chúng ta đã từng đọc chuyện Thái sư Lê Văn Thịnh mưu phản toan giết vua cướp ngôi, nhưng khi luận án, vua Lý Nhân Tông đã kết luận rằng: “Thịnh là một đại thần có công giúp trẫm, không nỡ giết”, bèn dày lên đầu sông Thao. Ngô Sĩ Liên đã bình luận: “Người làm tội định cướp ngôi giết vua mà được miễn tội chết. Thế là sai trong việc hình, đó là lỗi vua tin sùng Phật giáo.”

Theo Giáo sư Lê Mạnh Thát



(Gs. LMT): Đây là một bình luận khá lồi cuồn. Lý do nằm ở chỗ Ngô Sĩ Liên quy việc tha tội chết cho Lê văn Thịnh vào “lỗi sùng Phật” của vua Lý Nhân Tông... Như vậy, tác động Phật giáo lên cung cách hành xử của vua là một thực tế được sử sách thừa nhận đã lâu... (Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam-tập 3). Cũng theo Gs. LMT, Đại Việt sử ký toàn thư ghi việc: “Thái hậu phát tiền kho nội phủ để chuộc những con gái nhà nghèo đã bán mình ở đợ, đem gả cho những người góa



vợ”. Và kết luận: “Chính sách nhân đạo của triều Lý đã thể hiện một cách nhất quán”. Về chính trị, Vua Lý Nhân Tông cũng đã thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân bằng nhiều biện pháp như giúp đỡ các dân tộc thiểu số, thậm chí gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục Vị Long vào năm 1082. Ngay trong thời gian chiến tranh với nhà Tống, ông cũng tổ chức khoa thi chọn hiền tài không phân biệt thành phần giai cấp, qua đó trí thức hóa bộ máy lãnh đạo, đồng

thời trọng dụng nhân sĩ nên ta không ngạc nhiên khi biết rằng đó là một trong những triều đại thịnh trị về nhiều mặt, văn hóa cũng như chính trị, kể cả quân sự với những chiến công của danh tướng Lý Thường Kiệt. Sau chiến tranh, cũng trung thành với quan điểm bao dung trong chính trị và khôn khéo trong ngoại giao qua việc sai Thị lang Bộ binh sang đàm phán lấy lại 6 huyện và 23 động. Người Tống có thơ trách chính quyền nhà Tống:

Vì tham voi Giao Chỉ

Bỏ mất vàng Quảng Nguyên

Phải chăng đây cũng là quan điểm của Quốc Sư Phù Vân: Lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Theo Gs. LMT thì “... Đó là lần đầu tiên tư tưởng vô ngã của Phật giáo đã được vận dụng vào chính trị để hình thành một học thuyết lãnh đạo.” Học thuyết ấy là nền tảng cho một triều đại rực rỡ nữa của dân tộc: Nhà Trần, mà cụ thể là đường lối của Trần Thái Tông khi người muốn: “... tất cả mọi người dân Đại Việt phải có, đó là một tấm lòng trung hiếu, hòa tốn, ôn lương và cung kiệm,

và ý muốn của thiên hạ là muốn có một cuộc sống an toàn và ấm no...” (Theo Gs. LMT-sách đã dẫn). Cũng quan điểm chính trị ấy mà người đã muốn “*đặt mục thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai.*”

Hai triều đại rực rỡ của dân tộc đều lấy Phật giáo, hay đúng hơn là quan điểm Phật giáo, làm nền tảng chính trị, quy tụ khối đại đoàn kết toàn dân, bao dung với các dân tộc anh em và cả với kẻ thù sau khi đánh bại chúng, thiết lập một nhà nước hùng cường, thịnh vượng về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa...

“Từ hơn 25 thế kỷ nay, Phật giáo đã đóng góp phần mình cho sự sống và nhân sinh, dù trải qua nhiều thăng trầm nhưng mục đích vì nhân sinh và cứu độ chúng sinh vẫn không thay đổi.” (Mật Nghiêm-2005, *Triển vọng về sự phát triển của đạo Phật trên thế giới vào Thế kỷ 21*)

Tác giả cũng cho rằng Phật giáo đã có bốn cống hiến lớn lao cho nhân loại:

Phật giáo đem đến cho loài người:

•Thứ nhất là “Chân lý sống hay quan niệm sống.”

•Thứ hai là “Tình thương bao la đi kèm với sự bình đẳng không phân biệt.” (tâm bình thể giới bình) Đây cũng là ý nghĩa của BAO DUNG – MỘT NGUYÊN TẮC CHÍNH TRỊ.

•Thứ ba là: “Tinh thần nhân bản và tự do đích thực” vì “Đạo Phật là Đạo của con người, vì con người và đem lại hạnh phúc thực sự cho con người.”

•Thứ tư là: “Tinh thần đồng nhất, tương quan hòa hợp.”

Chúng ta vẫn còn vây quanh bởi bao thiên kiến, dị biệt, hận thù, nhưng hãy tin rằng nếu chúng ta xem bao dung như một nguyên tắc hay nguyên lý chính trị, mọi chuyện đều có thể giải quyết trên cơ sở hợp tác, vì chúng ta là những cá thể nhưng luôn phải tương lập, tương sinh và tùy thuộc lẫn nhau. Nếu đối phó hận thù bằng một thái độ vô chấp hay cái nhìn bao dung ta sẽ được đền đáp và bạo lực sẽ không còn đất sống trong trái tim chan chứa tình yêu và tràn trề nhân tính.



VỀ ĐÂU, KHI DÔNG BÃO?

Diệu Trân

“Về đâu, khi đông bão?”

Có ai còn thực sự đứng giữa trời đông bão mà lầm thầm tự hỏi câu này không?

Chắc chắn là không rồi.

Mưa, mà đang ở ngoài sân thì sẽ chạy ngay vào nhà, đang ở ngoài đường thì tìm ngay mái hiên,

hàng quán nào mà núp.

Bão, thì dời ngay tới nơi khác, an toàn.

Với đông bão bên ngoài, không cần phải suy nghĩ, chắc ai cũng nhanh nhẹn, cũng thông minh mà hành động như thế. Nhưng

lạ thay, với những cơn bão trong tâm hồn, sao chúng ta lại thường làm ngược lại? Nghĩa là, thay vì núp mưa, tránh bão thì lại lao thẳng vào mưa bão cho thân thể tả tơi, bầm dập?

Trong sinh hoạt đời thường, những bất toại ý, những bất đồng, ganh ghét, tỵ hiềm thường đưa tới lộng ngữ; và khi đã mất tự chủ, mất ái ngữ thì cơn cuồng nộ dễ dàng bật lên như dông bão. Rồi khi cơn bão tâm linh bùng lên, chúng ta thường lao vào bão qua những ngọn gió đen của bất đồng, ganh ghét, tỵ hiềm đó. Ta cứ điên cuồng xoáy vào những lời, những việc mà kẻ kia đã làm ta đau khổ, buồn giận. Ta cứ găm thét với chính ta “Sao lại đối với tôi như thế? Sao lại nói với tôi như thế? Sao lại phi báng, khinh khi tôi như thế? Sao lại... Sao lại...”

Thái độ đó chính là bão vừa nổi, ta lập tức lao ngay vào trung tâm cơn bão!

Làm sao mà ta chẳng bị nhận chìm, chẳng tả tơi, bầm dập!?

Sao ta không tìm nơi trú ẩn cơn bão tâm linh, như vẫn thường nhanh nhẹn và thông minh trốn

cơn dông bão của trời đất?

Về đâu, khi dông bão? Chính là câu hỏi cho cơn bão tâm linh.

Kinh nghiệm, sách vở cũng như lời giảng dạy của minh sư, của thiện tri thức vẫn nhắc nhở, nhưng có lẽ chúng ta chưa thực tập đủ nên khi hữu sự thì cái tâm sân hận lại kéo ta vào ngay cơn bão đang sẵn cuồng nộ, ngã nghiêng, tuy chúng ta đều đã biết, đáng lẽ phải lập tức quay về với hơi thở chánh niệm.

Chỉ chú tâm vào hơi thở, không gì khác nữa. Thở vào, ta biết ta đang thở vào. Thở ra, ta biết ta đang thở ra. Hãy theo dõi bước đi của hơi thở để thấy khi ta thở vào, bụng ta phồng lên, khi ta thở ra, bụng ta xẹp xuống. Hãy theo dõi bụng và hơi thở như theo dõi con ếch bên bờ giếng. Ta “nhìn” được hơi thở của con ếch mà ít khi chịu nhìn hơi thở của chính ta! Chỉ hụt mắt một vài hơi thở, liệu ta còn đó để mà giận, mà hờn hay không?

Hơi thở quan trọng như thế nên các bậc thầy thường dùng nó để dẫn dắt chúng ta trở về chánh niệm.

Nhưng Đức Từ Phụ Thích-ca

Mâu-ni đã biết, chúng sinh trong cõi Ta-bà này vô minh và cường ngạnh lắm! Hoặc không biết cách tránh, hoặc biết mà không tin, cho rằng chỉ làm cho thỏa lòng là đúng nhất. Chính vì thế mà phương pháp tìm nơi trú ẩn khi bão tới, rất đơn giản, nhưng chốn Ta-bà càng lúc càng tới tả cuồng phong!

Riêng kẻ vô minh là tôi, ngoài hơi thở, vừa tìm thêm cho mình một khí giới nữa để đóng tắt cả cửa ngõ lục căn khi dông bão ập tới. Đó là, lập tức niệm 4 tiếng “A Di Đà Phật”.

Không cần biết phải trái, đúng sai gì, khi thấy cơn buồn giận nổi lên, hãy đóng ngay lục căn bằng tiếng niệm “A Di Đà Phật”.

Tất nhiên, trong khi niệm, ta vẫn đang thở, nhưng tiếng niệm Phật trong lúc cấp bách đó có sức mạnh vũ bão của thanh gươm bén lóe lên, may ra mới kịp chặn đứng dông bão.

Khi lục căn đã đóng, gió mưa không thổi tốc được vào nhà, trong khi tiếng niệm Phật còn âm vang, có nghĩa là ta đã vào trú được nơi an toàn. Tiếp tục niệm Phật để mưa tạnh, gió yên,

khi ấy, hãy về với hơi thở đã điều hòa để quán chiếu những gì làm ta buồn, ta giận, cũng chưa muộn.

Lúc đó hãy phán đoán phải trái, đúng sai.

Tới đây, ta đã làm chủ được ta, ta đã đẩy xa cơn bão, ta phải biết mỉm cười vì cơn bão hung hãn kia đã không quét ngã được ta. Phải biết mỉm cười với mình trong ý nghĩ “Cơn bão nào rồi cũng qua!”

Với ý nghĩ đó, mọi sự phải trái, đúng sai đều không đáng kể, vì mọi sự ấy cũng như cơn bão thôi.

Vạn pháp quy KHÔNG.

Chỉ một câu niệm Phật đủ đưa ta về an trú trong chánh niệm.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

(*)Lục Tổ Huệ Năng





Khắc Phục Định Kiến Và Tập Khí Chỉ Lo Nghĩ Cho Bản Thân

*Overcoming Prejudice and Self Dwelling
Part One*

Ni sư Tenzin Palmo



*Ta phải nhận thức rõ ràng là mọi người mà
ta tiếp xúc đều giống như ta trên nguyên tắc
căn bản: họ muốn được hạnh phúc.*

Có lẽ chúng ta nên bắt đầu buổi nói chuyện này với chủ đề chỉ biết lo nghĩ đến tự thân. Một trong những điểm khác nhau giữa xã hội Tây phương hiện đại và các xã hội truyền thống, mà các xã hội truyền thống vẫn còn tồn tại ở một mức độ nào đó tại các vùng đất thuộc Âu châu và Á châu, là sự tuyên dương chủ nghĩa cá nhân của thế giới Tây

phương thời nay. Thật là một hiện tượng lý thú. Tôi không nghĩ là điều này đã từng xảy ra trước đây trong lịch sử của chúng ta – rất khó mà biết được đây là một sự tiến hóa hay thoái hóa. Nhưng đây nhất định là một sự rời xa lệch hướng và là cái mà ta có lẽ không hoàn toàn ý thức cho lắm tại vì ta được sinh trưởng trong nền văn hóa này.

Khi người nào đó sinh sống trong một xã hội truyền thống, họ tự nhiên là một phần tử trong một mạng lưới bao la ngay từ lúc khởi đầu. Mạng lưới đó thường không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia. Ý nghĩ ban đầu của một người không là, “Tôi là người Úc” hay “Tôi là người Ấn.” Ý tưởng tiên khởi của họ hướng về địa phương, về môi trường xã hội đặc thù của họ tại nơi chốn đó, và rồi từ đây họ mới hướng về gia đình. Đó là những gì mà họ được đồng nhất hóa. Hầu như họ là một mạng lưới gia đình. Đời nay, trở thành một phần tử trong mạng lưới gia đình không chỉ bao gồm cha mẹ, anh chị em mình, mà còn bao gồm anh chị em họ gần nhất, cô, dì, thím, mợ, bác gái, cũng như anh chị em họ xa hơn nữa, thế hệ thứ nhì (second cousins) và thế hệ thứ ba (third cousins). Lấy thí dụ, nếu ta đến từ Ấn Độ, và ta tới một nơi lạ, thì ta vẫn có gia đình nơi nào đó ở Ấn Độ – người này có lẽ đã kết hôn với một người cách nay bảy thế hệ (seven generations ago), nhưng ta vẫn cùng thuộc một gia quyến. Ta luôn có được nền tảng này,

đó là mạng lưới giữa con người với nhau mà bằng cách nào đó ta có mối quan hệ gắn bó cho dù lùi lại nhiều thế hệ đi nữa. Thật là quan trọng và có tính chất trợ lực khi ta cảm nhận được rằng mình có mối liên thuộc với mạng lưới rộng lớn này. Nhờ đó mà ta khó phạm phải những lầm lỗi sai trái vì có rất nhiều người bảo hộ và chăm sóc ta.

Một khía cạnh của tình trạng liên đới này là vì ta thuộc mạng lưới hạ tầng cơ sở gia đình – ở Ấn Độ theo chế độ giai cấp hoặc là ở nơi nào khác theo chế độ bộ tộc – ta cảm thấy an toàn. Tuy nhiên, ta có những bồn phận và trách nhiệm với gia đình đó, với giai cấp đó, với bộ tộc đó; ta cảm nhận được niềm vinh hạnh đối với những nhóm mà ta thuộc về. Ngay cả khi nhóm người này là tầng lớp giai cấp thật thấp, vẫn có những qui tắc, điều lệ, lễ lối cư xử, mà chúng rất là tất nhiên đối với giai cấp đó, và ta tôn trọng. Và trong vòng cấu trúc gia đình đó, ta biết mình ở vị trí nào. Khi ta còn bé, ta phải biết tôn kính, trọng vọng, và phụng dưỡng các bậc tiền bối cho dù cá nhân ta thích hay không thích

các vị này. Ta thuộc về họ, và họ cũng thuộc về ta; tất cả có bốn phận với nhau. Ta phụng dưỡng và săn sóc họ, và họ cũng chăm chút cho ta. Sau đó, nếu lớn lên là cô gái, ta kết hôn và rời gia đình, hoặc giả nếu là cậu trai, ta mang ai đó về sống với gia đình. Vẫn giữ nguyên được cái khả năng cảm nhận là mình sẽ làm gì và sẽ ứng xử thích hợp ra sao trong vị thế xã hội và nhóm tuổi của mình đối với mọi người xung quanh. Tất cả thứ này được đặt định sẵn và rất rõ ràng khiến cho ta có cảm giác an toàn và cảm nhận được mối dây liên hệ.

Về khía cạnh tiêu cực, dĩ nhiên, là ta phải làm không nhiều thì ít những gì mình được chỉ bảo. Có những nghĩa vụ nhất định nào đó ta phải làm tròn. Ta không là một tác nhân tự nguyện, nhất là nơi nào mà hôn nhân là mối quan tâm. Ở Ấn Độ, các cuộc hôn nhân thường được sắp đặt cho ta, và ta không có sự lựa chọn nào hết. Có ý kiến cho rằng cái tuổi mà ta chuẩn bị kết hôn là ngay tại thời điểm mà ta ít nhất biết suy xét là ta nên kết hôn với ai. Hình như là ta bị thôi thúc theo kích thích tổ nhiều hơn là theo lương tri của

mình. Vì vậy, gia đình dễ nhận biết và lựa chọn người nào mà gia đình cảm thấy tương hợp với ta về phương diện xã hội và theo bói toán chiêm tinh, vì cha mẹ có nhiều kinh nghiệm và không bị chi phối nhiều bởi cảm tính.

Thế cho nên, có cả mặt tốt và mặt xấu có liên quan tới hệ thống gia đình mở rộng này. Đây không chỉ là kiểu mẫu Á châu, mà nó cũng xảy ra ở Âu châu cho tới khi cách nay một trăm năm. Có một cảm nhận an toàn do bởi ta biết hành xử ra sao đối với những người lớn tuổi hơn ta, những người ngang hàng với ta, và những người thuộc cấp dưới ta. Ta biết những gì là thích hợp cho dù ta có thích hay không cái thân phận mình hay vị phôi ngẫu mà cha mẹ đã chọn cho mình.

Ở Tây phương trải qua các thế hệ gần đây, nguyên cả cấu trúc truyền thống này hầu như sụp đổ hoàn toàn. Theo lối xưa, một người là phần tử của nhóm, và những nguyện vọng hay khát khao riêng tư của một người đành khuất phục trước những nguyện vọng và khát khao của nhóm đó. Phản kháng lại điều đó và đẩy mạnh nguyện vọng riêng

lẽ của một người khi mà những nguyện vọng này không thuộc quyền lợi của nhóm thì mang tội nặng nhất. Vì thế, bị đào thải khỏi cấu trúc gia đình, bị tống xuất, và bị khước từ cũng xem như là một chuyện khủng khiếp nhất. Bởi vì lúc đó một người không có hệ thống hỗ trợ nào cả; một người không thuộc nơi nào cả. Ta không có giá trị nữa – trở lại một mình không có sự che chở.

Ngày nay ta có sự tôn thờ cá nhân. Đó là cá nhân được chú ý đến; đó là cá nhân có quyền kiểm soát trọn cả cuộc đời mình ngay từ tuổi rất trẻ – và bạn có nhận ra cái tuổi này mỗi lúc một sớm hơn không? Sự kiểm soát thì được trao cho những người quá trẻ và thiếu kinh nghiệm mà họ không thể có đủ trí khôn để thực sự bảo hộ đời sống của riêng họ. Điều đang xảy ra là mỗi người hiện nay, ở lứa tuổi quá trẻ, có một cảm nhận rõ rệt về bản thân, nhưng lại không có một cảm nhận nào hết về mối tương quan với những người khác.

Theo truyền thống, trẻ em được dạy dỗ kính trọng cha mẹ và thầy giáo, cô giáo một cách tự nhiên,

và các em đã không đặt thành vấn đề. Tôi quen biết những người Tây Tạng có cha mẹ quá đồi khó khăn và thường lắm ịch kỷ, nhưng dù thế nào đi nữa con cái vẫn thương yêu họ. Những người này kính trọng cha mẹ, hiểu biết và thông cảm đối trước các vấn đề của bậc sinh thành. Những người này biết cha mẹ có các lỗi lầm, nhưng không sao cả, họ vẫn là cha mẹ mình. Họ vẫn là cha là mẹ đã sinh ra và nuôi nấng mình. Không có cha mẹ thì mình không có mặt trên thế gian này. Vì vậy mình phải có lòng nhớ ơn. Đức tính biết ơn này, đức tính cảm kích người, thường bị bỏ sót trong xã hội hiện đại của chúng ta. Người ta hiếm khi còn nhớ ơn – ta nghĩ tự mình có thể làm được tất cả. Kỳ thực thì không ai có thể tự mình làm được mọi điều; tất cả chúng ta nương dựa vào nhau.

Ngày nay ta ở trong một xã hội, nơi mà mỗi một người vì chính mình mà thôi. Cái gì tôi muốn mới đáng được để ý tới. Chỉ có tí xíu tấm lòng xót thương, thấu cảm, hay quan tâm đến nhu cầu của những người khác, hoặc giả có chăng là ý tưởng ta muốn

làm tổn thương người khác. Do những quyền lợi, có thể ta sẽ nghĩ như là: “Cái gì cũng về phần mình cả, còn phần những người khác thì thật không hay chút nào – hãy để cho họ lo liệu lấy những vấn đề riêng tư của họ!”, vì vậy ta cảm thấy thỏa mãn. Thời nay ta có được tự do để làm bất cứ điều gì mình muốn.

Thử nghĩ

về điều này xem sao – ta có đầy đủ thực phẩm, có nơi chốn để ở, có nhiều quần áo và tự do. Ta có thể làm bất cứ điều gì mình muốn, vậy thì tại sao ta lại không hoàn toàn hạnh phúc? Tại sao lại có một tỷ lệ tự sát cao như vậy trong giới trẻ, mà chính họ đã từng tranh đấu thật dài lâu mới có được sự tự do, và sự tự do này sẽ có mang đến cho họ niềm hạnh phúc mãi mãi không?

Có điều gì không ổn vậy? Cái xã hội tiêu thụ của chúng ta suy tôn cá nhân – nhất là cá nhân nào có sự thành đạt. Để trở thành một cá nhân thành công, ta phải làm những gì mà xã hội tiêu thụ bảo ta làm. Ta phải nhìn theo một phương hướng nào đó, ăn cùng loại thực phẩm thiếu dinh dưỡng (junk food), ta phải uống rượu, hút thuốc, và ăn diện hết cỡ (look cool). Khi ấy ta sẽ trở nên thành công, có nhiều bạn bè, và được hạnh phúc mãi về sau. Nhưng mà điều này không có tác dụng hiệu quả như vậy. Tại sao?

Bằng cách này hay cách khác, việc quá chú trọng về “tôi, tôi, tôi,” “nhu cầu của tôi, ước muốn của tôi, thứ gì cũng cho tôi” không đem lại kết quả nào hết.



Đối với những người mắc bệnh tâm thần thường bị ám ảnh về mình – đây là một trong nhiều cách mà bạn có thể xác định là họ không được ổn định tinh thần. Họ không thể nói bất kỳ điều gì ngoài bản thân mình. Họ rất dễ say mê về con người mình, có điều là họ chỉ tìm thấy thú vị trong các vấn đề của họ, các nỗi ức chế cảm xúc, các sự việc khủng khiếp đã xảy đến với họ trong thời thơ ấu hoặc là mối quan hệ thậm tệ của họ. Họ hoàn toàn bị ám ảnh bởi bản thân mình, họ không thể nghĩ về điều gì khác hơn được. Nếu bạn cố gắng chuyển sang đề tài tổng quát hơn thì họ thấy chán liền và sẽ nhanh chóng trở lại đề tài “tôi, tôi, tôi.” Đây là một dấu hiệu của chứng bệnh loạn chức năng thần kinh (neurosis).

Hãy nghĩ về một xã hội chỉ lo khuyến khích điều này, đó là khuyến khích chúng ta chỉ nghĩ đến, “Tôi, tôi, tôi – nhu cầu của tôi, ước muốn của tôi, thao thức của tôi, mơ ước của tôi – hãy ra ngoài tìm đạt cho được những thứ này nếu đó là những gì mình muốn. Đừng nghĩ về những người khác, họ thật không quan

trọng.” Nếu mà điều này mang đến kết quả, nếu mà điều này làm cho chúng ta hạnh phúc, an ổn và sung sướng, vậy thì cũng tốt thôi. Nhưng thật sự không được như vậy, mặc dù có vẻ như là chúng ta đang thành công. Tôi gặp nhiều người mà bề ngoài trông có vẻ rất là thành đạt – họ có nhà đẹp, xe Mercedes láng bóng, họ rất là đẹp người và ăn mặc đúng mốt. Họ có mọi thứ mà họ có thể muốn, nhưng họ không hạnh phúc. Nói chuyện với họ năm phút thôi thì sự thực sẽ được phơi bày. Tất cả nỗi khổ não của họ, bất mãn của họ, đau đớn của họ, cái vẻ bề ngoài mà họ đang cố gắng rất nhiều để gìn giữ cho được thì không hề ẩn nhập gì tới con người ở ngay bên trong họ. Nhưng mà họ không thể nói điều đó với người khác bởi vì không ai muốn nghe điều đó – mọi người chỉ muốn nghe về những rắc rối của riêng mình.

Có lẽ nhận ra tiềm năng bên trong ta không nhất thiết phải thông qua sự làm thỏa mãn những tham dục của riêng mình. Có lẽ niềm hạnh phúc chân thật nằm ngay trong sự nhớ nghĩ về

những người khác.

Tập khí chỉ lo nghĩ cho bản thân (self-dwelling) sẽ xuất hiện khi nào ta trở nên ám ảnh bởi cái “tôi, tôi, tôi,” nghĩ rằng nếu ta có thể làm thỏa mãn những ước muốn không thể nào thỏa mãn hết được (insatiable desires) của mình, rồi thì bằng cách nào đó, tại thời điểm nào đó, ta sẽ có được những thứ ấy mà thôi và sẽ được hạnh phúc mãi về sau, giống như trong những quyển sách kể truyện. Ngay cả hồi tôi còn nhỏ và đọc những truyện ngắn thần tiên, trong đó chàng hoàng tử cuối cùng sum họp với nàng công chúa, và họ sống hạnh phúc sau này, tôi luôn tự hỏi chuyện gì xảy ra sau đó? Sau tuần trăng mật, rồi sẽ ra sao? Khi ấy phiền muộn sẽ bắt đầu do bởi thường thường họ không tương hợp với nhau! Bạn có thể thấy ngay từ buổi đầu!

Có thể là ta đang nhìn theo một chiều hướng hoàn toàn trái ngược đối với vấn đề hạnh phúc. Xã hội thì đang khẳng định với ta rằng tánh vị kỷ sẽ mang đến cho ta sự thỏa mãn, vui sướng và hỷ lạc, nhưng đây là điều dối gạt lớn nhất đã được nói ra. Lẽ tất nhiên

là xã hội đang nói dối với ta – nó muốn ta mua đồ, cũng giống như là những con chuột đồng trong một bánh xe, ta chạy theo mãi cho đến khi kiệt sức mặc dù ta chẳng hề đi tới đâu cả.

Đức Phật có dạy rằng tham dục giống như nước muối, càng uống nhiều, ta càng thêm khát. Ta không bao giờ hết khát được, mà chỉ khát thêm mà thôi. Vì thế, có lẽ con đường hạnh phúc là không luôn nghĩ về “Tôi muốn gì, hạnh phúc của tôi, vui thú của tôi, nhận ra tiềm năng bên trong tôi.” Có lẽ nhận ra tiềm năng bên trong ta không nhất thiết phải thông qua sự làm thỏa mãn những tham dục của riêng mình. Có lẽ, sự toại nguyện chân thật nằm trong chiều hướng hoàn toàn khác. Có lẽ, nó nằm trong sự buông bỏ nỗi ám ảnh về “cái tôi” và “của tôi.” Có lẽ, niềm hạnh phúc chân thật nằm ngay trong sự nhớ nghĩ về những người khác.

Xã hội của chúng ta với sự tôn thờ cá nhân tạo ra vấn đề xa lìa nhau thật là tồi tệ. Người nào đó đã viết quyển sách “Alone with Others” (Lẻ loi bên cạnh những người khác). Nhan đề tóm tắt được ý chánh. Chúng ta luôn

có những cuộc họp mặt, chúng ta đi tới quán tiệm, chúng ta có mặt với người bạn đời, hoặc là chúng ta tham dự tiệc tùng và đi chơi với bạn bè, nhưng vẫn có cái cảm giác không thực sự giao kết với nhau, lẻ loi ngay cả khi có người xung quanh mình. Đó hầu như là lý do tại sao người ta họp mặt uống rượu – cố đắm chìm trong tiếng hát cô đơn của riêng họ vì họ sợ hãi, vì họ cảm thấy bị chia lìa. Nhất là giới trẻ bị rơi vào tâm trạng này do bởi họ quá cô đơn khi phải ở một mình. Có lẽ thật là đau lòng khi nghĩ rằng ta không giống như những người khác, đó là ta không làm y theo mẫu mực được xã hội đặt định. Mỗi năm ta được kỳ vọng để trông thấy theo một lối nào đó, và người ta làm những gì mà họ có thể để phù hợp theo. Rồi đến năm tới, tất cả chúng ta phải được trông thấy khác nữa và mua cả đồng quần áo mới. Ngay cả khi những người có nền văn hóa chống trái nhau cũng trông giống như nhau – thật khó tìm được một người không bị chi phối bởi mẫu mực đặt định của xã hội.

Một trái tim rộng mở là một



trái tim hạnh phúc ngay cả khi mình phải hứng lấy khổ đau của người.

Dù thế nào đi nữa, sự thật là chúng ta bị vướng mắc vào cái vòng lẩn quẩn, và chúng ta mãi miết cố gắng làm cho mình hạnh phúc. Ta cố gắng đạt được hết mọi thứ mình muốn để trở thành một người thành công trên thế giới. Tuy nhiên, ta lại càng trở nên xa lạ với chính mình. Thật là một điều nghịch lý. Lý do tại sao người ta quá khổ sở và cảm thấy quá xa rời là vì họ chẳng những xa lạ với xã hội thôi, mà còn xa lạ với con người thật của mình nữa. Họ đang hành xử theo cái nhu cầu bị méo mó của cái ngã. Cái ngã này không chế ta cũng giống như là con nhện to lớn đan dệt một mạng nhện bao quanh



ta; vì vậy mà ta trở nên mỗi lúc mỗi tách biệt với bản chất chân thật của mình. Và ta càng tách biệt với bản chất chân thật của mình bao nhiêu, thì ta càng cảm thấy chia cắt với hết thảy những người xung quanh. Thế nên, ta phải quay về nhà – về nhà với một cái cảm nhận rất là chân thật do bởi tất cả chúng ta đang sống lang thang trên những vỉa hè cho đến khi nào ta bắt đầu quan tâm tới.

Thiền tập là một trong những phương cách học hỏi để quay về nhà lại – để khám phá con người thật của mình. Khi ta bắt đầu tiếp xúc với con người bên trong mình, ta nhận ra rằng bản chất con người không phải “tôi” hay là “của tôi,” mà nó chính là cái gì kết nối ta với mọi loài. Thực ra, ta không riêng rẽ; toàn thể chúng ta được nối kết với nhau thật là sâu xa. Càng đi sâu vào nội tâm, ta càng thấy mình tỏa khắp bên ngoài. Có những phương pháp khác nhau để nhận ra điều này, vì vậy tôi xin được đề nghị hai phương pháp mà ta có thể thành công mang vào cuộc sống thường nhật. Có một phương pháp thiền tập thờ vào, nơi mà ta bắt đầu

cởi bỏ những lớp vỏ nhận diện nhằm lẫn của mình. Cũng có một phương pháp thiền tập thờ ra, có nghĩa là ta được nối kết với những người khác trong một cách thức đầy lòng từ bi và thật ý vị. Ta phải ý thức được rằng mỗi một người chúng ta chỉ là một trong số nhiều tỉ người khác, và những người khác đều quan trọng ngang bằng ta.

Ta nối kết với những người khác ra sao? Có lẽ, điều trước tiên là đừng lo người khác nghĩ gì về mình. Một lần nữa, đây chỉ là một cái bệnh ngã mạn. Ai mà thêm đề ý tới người khác nghĩ gì về mình chứ? Họ không thực sự quan tâm ta – họ chỉ lo lắng ta



nghĩ gì về họ mà thôi!

Điểm cốt yếu là ta không cần phải lo người khác nghĩ gì về ta bởi vì họ lo lắng ta nghĩ gì về họ nhiều hơn. Còn về phần ta, những gì ta cần làm là phải hoàn toàn ý thức rằng có người khác ở ngoài đâu đó và nhận rõ là họ cũng giống như ta thôi. Mọi người mà ta gặp trên căn bản đều giống như ta: họ muốn được hạnh phúc, họ không muốn khổ sở. Mọi người muốn có niềm hạnh phúc, tuy nhiên họ đặt định hạnh phúc là gì đối với họ. Nhưng ta thường quá mơ hồ, trong sự cố gắng tìm hạnh phúc, ta tạo thêm đau khổ cho chính mình và cho những người xung quanh. Nhưng đây là sự nhầm lẫn của ta, chứ không phải do tác ý của ta. Tác ý của ta là tạo nên một thứ hạnh phúc nào đó. Vì vậy, bất cứ khi nào ta gặp ai, ta nên tỉnh giác về điều này.

Chúng ta cùng chia sẻ điều này – hết thấy chúng ta muốn được hạnh phúc. Không chỉ loài người thôi, mà còn tất cả các loài thú vật, côn trùng, chim chóc đều muốn được hạnh phúc. Thế nên, khi ta gặp bất kỳ ai, ta nên có

ý tưởng này trong tâm, “Mong cho bạn được khỏe mạnh và hạnh phúc.” Ta không cần nói thành lời, chỉ cần trong lòng có cảm nghĩ lành thiện này là được, không cần biết ta có thích người đó hay không.

Một trái tim rộng mở đối với người khác cho dù họ xử sự với ta ra sao đi nữa chính là một trái tim hạnh phúc. Nếu ta giao tiếp với người khác từ đáy lòng mình, chỉ muốn họ có hạnh phúc và không quan tâm tới việc họ có làm cho ta hạnh phúc hay không, chỉ từ phía ta mong ước điều tốt lành đến với người khác, rồi thì dần dà trái tim ta bắt đầu rộng mở. Và một trái tim rộng mở là một trái tim hạnh phúc ngay cả khi mình phải hứng lấy khổ đau của người.

TÂM DIỆU PHÚ dịch

[http://www.gatsal.org/
newsletter/Issue19_Teaching.
pdf](http://www.gatsal.org/newsletter/Issue19_Teaching.pdf)





NGOÀI TIẾNG THU CA

Nắm mắt lại tưởng đêm về quá khứ
Em nghe gì ngoài tiếng Thu ca
Gió trở lạnh mây bay về tứ xứ
Khoảng trời Không rộng lặng la đà

Trong Không ấy chứa một điều Có thật
Là chẳng có gì ngoài khoảng trống bao la
Như em đã nhận ra thời thái cổ
Có gì đâu ngoài sáng tối đi qua

Em cứ tưởng mùa Thu đang hát
Tiếng lá rơi trong điệu gió mơ hồ
Tiếng cánh vỗ thời gian xào xạc
Sau cuối trời bay mãi đến hư vô

Cuối cùng tận là điểm đầu muôn thuở
Nói là đi mà thật đứng lặng yên
Hội ngộ, chia ly cũng đi về chốn cũ
Lá lìa cành trở lại cội đầu tiên

Em nếm trải qua dòng đời mệt mỏi
Đau khổ ê chề ngồi hát vu vơ
Em yêu dấu có bao giờ tự hỏi
Sống hôm nay hay đợi đến bao giờ.

Trần Kiêm Đoàn
Rancho Cordova 9 – 2007

BEYOND THE AUTUMN SONG

Close your eyes, imagine of the past nights
 What do you hear beside the Autumn songs
 When the cold wind lures the clouds to all directions
 Into Emptiness of space through all dimensions

The Emptiness contains a True Being
 The Nothingness of the unlimited space
 As you have known since beginning of time
 What else is there but the passing of dark and light

You keep thinking the Fall is singing
 The sound of falling leaves floats in the breeze
 As the flapping wing of Time disturbs
 Beyond the end of horizon to Eternity

In the end, also the beginning for all
 We said good bye, the fact, never have gone
 Reunion, separation, we return to the same old space
 As scattered falling leaves go back to their birth place

You have tasted the sorrow of life
 Tired, suffered, aimlessly you sing alone
 Dearest one, have you ever asked
 Live today or wait for the unknown

Hương Sa Mạc.
 Boston, Autumn 2007



CHIÊU HOÀNG



Công chúa Tĩnh Khôi và Hoàng tử Éch

Lời tác giả:

Câu chuyện kể về hai nhân vật đi lang thang trong vùng tâm thức mịt mù....

Một nhân vật nữ, kiếp trước có tu hành chút đỉnh, nhưng vì không gặp được đúng thầy, nên chỉ tu theo một lối quờ quạng, chấp và... Chỉ biết tu theo hạnh bố thí, và có nhiều lần đã dâng hoa cúng Phật với một tấm lòng thành, nên kiếp này, được sinh trở lại làm người trong một gia đình hoàng tộc. Có được một thân căn đẹp đẽ và một cuộc sống vật chất đầy đủ....



Nhân vật thứ hai. Một nam nhân. Kiếp trước tu hành khá, nhưng động năng tu tập chỉ muốn cầu trí tuệ cho thỏa tính tò mò và đó cũng là cơ duyên làm tăng cái Ngã càng thêm lớn. Sự tu tập đó đưa đến một trí huệ khá khá và một chút thần thông của loài Rồng. Nhưng vì bị vướng vào một đại nạn nên phải chịu làm thânẾch trong một thời hạn ba năm. Tuy làm thânẾch, nhưng vẫn nói được tiếng người....

Cả hai, cùng có những ưu tư và khắc khoải về đời sống tâm linh. Họ như hai cọng rong rêu, trôi lêu bêu trên dòng đời. Gặp nhau, cùng đi tìm một cái gì tuyệt đối trên những cái tương đối, nhị nguyên.....

C.H

1.

Ngày xưa.....

Tại một vương quốc nhỏ bé có một vị vua rất nhân từ và đạo đức. Ngài trị vì toàn dân bằng tất cả tình thương bao la của Ngài, chăm lo cho dân như chăm lo cho chính bản thân mình. Vì vậy, ngày càng quốc lạc, dân an, thái bình...

Vua chỉ có một nàng công chúa nên thương yêu hết mực. Nhưng từ nhỏ công chúa đã sống nhiều về nội tâm, nên có vẻ biếng ăn, biếng nói. Càng lớn, càng có vẻ suy tư, khắc khoải nhiều hơn. Nàng thường hay có những câu hỏi thật mơ hồ, không thực tế, gần như chẳng có gì mảy may dính líu đến đời sống hằng ngày. Như vũ trụ này từ đâu mà có? Chết rồi sẽ đi về đâu? Tại sao trong đời lại có nhiều sự bất công đến thế? Tại sao lại có những kẻ giàu người nghèo, kẻ đẹp, người xấu, hạnh phúc lẫn khổ đau, v.v...

Vì không có người trả lời được những câu hỏi lằng lằng ấy, nàng thường tìm đọc những cuốn sách về tâm linh, rồi say sưa đi vào thế giới mịt mù của tâm thức...

Một hôm, công chúa thơ thẩn vào cánh rừng nhân tạo của vua cha xây ngay bên cạnh cung điện, bất ngờ gặp một conẾch nhỏ có ba màu: xanh đậm, đỏ và xanh lá cây tuyệt đẹp. Công chúa ngắm nhìn một hồi lâu, thấy conẾch này rất lạ. Ngoài màu sắc rực rỡ, nó còn mang trên đầu một hạt nhỏ giống như hạt ngọc

màu xanh biếc. Ngạc nhiên, nàng khê đưa tay chạm nhẹ vào hạt ngọc trên đầu Ếch....



Kỳ diệu thay.....

Con Ếch rùng mình..... Rồi từ lột Ếch, bước ra một thanh niên với vàng trán rộng. Đôi mày đậm nét dưới cặp mắt nhìn loang loáng. Hắn cúi mình trước công chúa và tự giới thiệu:

- Thừa công chúa, ta là một hoàng tử đi chơi lạc trong rừng, chẳng may bị đại nạn phải mang thân Ếch. Hôm nay lại hữu duyên gặp được công chúa nơi đây. Ta muốn hiến tặng nàng ba điều ước. Vậy xin cho biết nàng muốn ước điều gì chẳng?

Công chúa suy nghĩ một lúc rồi bảo rằng:

- Được, nhưng không biết Ếch có thực hiện nổi ba điều ước của ta chẳng?

Bằng một giọng tự tin, hoàng tử nói:

- Công chúa cứ nói. Không có chuyện gì mà ta không làm được!

- Vậy thì... (tầng hắng...) Hoàng tử nghe cho rõ nhé.... Điều ước thứ nhất là: “Làm thế nào để cho tâm ta được an?”

Ếch ngẩn người ra một lúc rồi lắc đầu:

- Chuyện đó... hùmm.... ta thực không thể làm được. Dụ như một người đang đói mà lại đi nhờ người khác ăn giùm thì chẳng bao giờ con đói hết được. Cũng vậy, tâm bất an là do những vọng tưởng lăng xăng trong tâm thức quá động, chỉ có chính mình mới giúp được mình mà thôi! Vậy xin cho biết điều ước thứ hai?

- Làm thế nào cho mọi người bớt khổ?

Hoàng tử lặng đi một vài giây, xong lại buồn bã lắc đầu:

- Rất tiếc, tại hạ không thể thực hiện được điều ước thứ hai của công chúa. Vậy còn điều thứ ba?

Công chúa ngập ngừng:

- Thôi, quên điẾch ạ. Hai điều ước đầu, may ra còn có thể thực hiện được màẾch đã không làm tròn, thì điều này, ta không nghĩẾch có thể thực hiện được đâu.....

Ếch có vẻ nóng nảy, giục giã hỏi bạn:

- Xin công chúa cứ nói, tại hạ sẽ cố gắng hết lòng.....

Ngập ngừng. Khuôn mặt nghiêng nghiêng nhìnẾch. Hình như có một chút tình nghịch dấp lên trong đáy mắt công chúa:

- Ta muốn thành.... Phật!

Hoàng tử bật cười lớn:

- Ha.... ha.... ha.... Công chúa ơi. Có lẽ nàng nên chạm vào hạt ngọc trên đầu ta để ta có thể.... hóaẾch trở lại. Thực tình, ba điều ước của công chúa tại hạ đã không thực hiện nổi. (ngẫm nghĩ...) Nhưng có một người có thể mách công chúa thực hiện được ba điều ước ấy.

- Là ai thế?

- Một vị tên Cồ-dàm, nhưng hình như Ngài đã tịch diệt cách

đây khá lâu rồi. Giờ chỉ còn lại giáo lý của Ngài thôi...

Công chúa hoan hỷ:

- Vậy ta hãy mau đi kiếm giáo lý của Ngài nhé. (nghèo đầu, nhìnẾch hồi lâu rồi tiếp) Hoàng tử ơi, xin lỗi nhé. Ta sẽ chạm vào hạt ngọc trên đầu hoàng tử thêm lần nữa để trở về thânẾch, rồi để hoàng tử trên vai. Mình sẽ đi kiếm giáo lý của đức Cồ-dàm....

Dứt lời, công chúa nhanh tay chạm vào hạt ngọc xanh biếc trên đầu, lập tức hoàng tử biến thành conẾch xinh đẹp như trước. Công chúa nhẹ nhàng đỡẾch để trên vai. Nghe tiếngẾch léo nhéo:

- Hay lắm, hay lắm..... Nay, ta hãy đi về hướng Bắc.....

2.

Cả hai đi khoảng non nửa ngày đường. Công chúa bắt đầu mệt, bước chân chậm lại và có phần hơi lảo đảo:

-Ếch ơi, ta mệt... lại đói nữa...

- Công chúa ráng đi thêm khoảng mười phút nữa ta sẽ đến một dòng suối, có nhiều bóng mát và cây ăn trái. Ta sẽ nghỉ đêm tại đó.

(cười lớn, Ếch tiếp). Nhắc đến dòng sông, ta nhớ đến một điển tích rất hay, hình như do một vị thiền sư kể lại. Câu chuyện tức cười muốn nẻ ruột...

- Chuyện kể ra sao?

- Chuyện kể rằng... (ngừng bật một chút rồi reo lên) Ô! Công chúa nhìn kia... đẹp quá!



Cả hai đều phóng tầm mắt nhìn về phía trước. Cách đó không xa, một dòng sông lấp lánh như dát bạc nằm lung linh dưới nắng. Đầu nguồn là một thác

nước đổ xuống từ trên cao, tạo nên một âm thanh âm âm, rất lớn. Tuy còn xa, nhưng trong không khí đã mát mẻ vì những bụi nước bắn ra từ đầu thác. Khung cảnh rất hùng vĩ và đẹp vô cùng. Vì gần suối, nên cỏ cây chung quanh cũng rất xanh tươi, mọc đủ các loại kỳ hoa dị thảo. Cỏ ở đây cũng rất mềm và mịn, xanh ngăn ngắt một màu lục của lá non.

Cả hai đều đứng sững, ngây ngất nhìn cảnh đẹp của thiên nhiên. Giọng công chúa òa vỡ, hồi hả:

- Ếch ơi! Sao cảnh đẹp lạ lùng thế nhỉ. Phụ vương ta thường hay hãnh diện về khu vườn thượng uyển được trồng tía rất công phu. nhưng so với cảnh này thì chẳng bằng một góc. (hồi hả) Mau lên nhé! Thích quá đi thôi. Ta sẽ đến uống nước và tắm rửa cho thỏa thích....

Nói rồi, công chúa chạy vội vã về hướng con suối. Bỗng nàng kêu “Ồi” lên một tiếng, chân vấp phải hòn đá ngã chúi mặt về phía trước. Ếch bị văng đi chỗ nào không biết, đầu gối bị hòn đá cắt một đường nhỏ đau nhói. Nhưng công chúa cũng không quan tâm



mấy đến vết thương của mình, nàng chỉ lo lắng đến bạn vừa bị văng xuống đất, nàng sợ nếu bất cẩn, nàng sẽ giẫm chết nó mất. Giọng đầy lo lắng, nàng cất tiếng gọi to:

- Éch oiiiiiii Éch đâu rồi?

Vừa kêu, vừa lấy tay vạch đám cỏ xanh dưới đất, giọng nghẹn ngào muốn khóc:

- Éch aaaa`~~~~~ Đâu mất tiêu rồi!?

Đang lo lắng, bỗng rồi cho bạn, bỗng công chúa nghe tiếng Éch văng vẳng:

- Công chúa! Công chúa! Đừng khóc à nheng... Ta không sao đâu, ta đang ở đây nee`~~`

Mừng rỡ, công chúa reo lên:

- Đâu ... đâu?! Sao nghe gần quá mà không thấy Éch vậy? (tò vè quan tâm) Éch có đau lắm không?

Giọng Éch ồm ờ:

- Không biết! Chắc phải tí nữa nhờ công chúa cho ta thành người trở lại để coi kỹ coi có đau chỗ nào không nee`~~`

Đang lo lắng, nhưng công chúa

cũng không nén được cái cười khúc khích, giục già gọi bạn:

- Vậy thì Éch đang ở đâu thế? Nói nhanh đi kẻo ta... bỏ mi ở lại đây một mình bây giờ đó!

- Thì..... ta ở đây nee`~~`

- Đâu... đâu? Sao nghe gần quá vậy?

- Đây neeeeeeee`.. Đang đang đưa trên chéo áo công chúa chứ đâu! Lúc công chúa té xuống, ta vội chộp lấy chéo áo nàng, nên còn tòng teng đây nè...hi...hi...hi!

Chợt nhìn thấy Éch đang bám trên áo mình, công chúa cũng không nén được tiếng cười. Cả hai ôm bụng cười lớn. Tức mình, công chúa trách:

- Vậy mà nãy giờ làm ta hết hồn. Mi thiệt là... đồ Quỷ sứ!

Giọng Éch reo lên một cách bồn chột:

- À há! Công chúa gọi ta là «Đồ Quỷ sứ» thì chỉ có hai trường hợp có thể xảy ra thôi. Một là công chúa ghét ta thiệt nên chửi ta như thế - mà bình sinh, ta không nghĩ công chúa ghét ta tới độ vậy

- Hai là... Hùmmmm... ha...ha...
ha... Công chúa... thương ta nên
«mắng yêu» ta đấy thôi... ha...
ha...ha!

Nghe Ếch nói, cộng thêm tiếng
cười ròn rã, công chúa thẹn đỏ
mặt mà không biết ứng phó ra
sao. Thẹn quá, hóa hờn:

- Ếch cứ hay bốn cọt trên ta. Coi
chừng ta... không thềm chơi với
Ếch nữa! Và nhất là cho Ếch... đi
bộ, không thềm để Ếch trên vai.

Nói rồi, nàng vùng vằng bỏ đi.
Ếch lúp xúp nhảy theo, léo nhéo:

- Công chúa chờ ta với! Sao giận
mau quá vậy? Ta chỉ nói đùa một
chút thôi ấy mà! Công chúa...
công chúa!

Tuy nghe Ếch gọi ráo riết đằng
sau, nhưng nàng vẫn cứ lờ đi,
hờn giận, vùng vằng, nhất định
bỏ đi trước... Chợt nhớ đến đầu
gối bị sưng hời nấy, thấy đau đau
nên ngồi thụp xuống xuýt xoa:

- Chà... Hôi nấy té đau quá!

Ếch le te, làm quen, lẩy diêm:

- Phải, mau đến suối rửa vết
thương, kéo làm độc bây giờ
đấy!

- Được, mình đi ngay!

Ếch:

- Có lẽ ở đây cũng có nhiều cây
Aloe Vera. Đây là một loại cây
dùng để chữa những vết thương
rất tốt. Mình hãy đến suối rửa
đã...

Do sự khéo léo của Ếch, cộng
thêm tính hồn nhiên của công
chúa nên nàng đã quên hẳn sự
hờn dỗi cách đây mấy phút.
Nàng đặt Ếch lên vai trở lại. Cả
hai, vừa đi vừa trò chuyện vui
vẻ hướng về phía thác nước.
Đột một lúc thì đã đến bên dòng
suối. Ếch thoăn thoắt nhảy phóc
xuống đất và biến vào trong đám
cỏ rậm đi hái Aloe Vera. Còn lại
công chúa, nàng se sẽ đến bên
dòng suối, thò chân xuống đo
độ lạnh của nước. Nước mát làm
sao, hình như nước ở đây cũng
tinh khiết như nước nhà trời, vừa
trong lại vừa mát.

...

Ngồi một lúc không thấy Ếch
trở về. Công chúa nhìn quanh
quẩn, cảnh vật ở đây thật vắng
vẻ và đẹp lạ lùng. Nàng se sẽ
đứng dậy, thò một chân xuống
dòng suối. Ôi chao, nước mát
làm sao. Nhìn quanh quất,
không thấy bóng người, công



chúa bèn cởi áo ngoài, chỉ còn mặc phong phanh chiếc áo cánh mỏng rồi nhảy tùm xuống nước. Nước suối trong và mát, nàng có thể nhìn suốt tận đáy dòng với những hạt cát trắng mịn. Lại còn thêm mấy loại cá đủ màu sắc bơi lội tung tăng bên cạnh. Công chúa lấy tay đập nước cho nó bắn tung tóe, một vài con cá sợ hãi lội vọt ra xa. Công chúa cất tiếng cười khanh khách và soãi tay bơi theo. Chiếc áo cánh mỏng chập chờn, bay theo thân hình dưới dòng nước. Cũng có một vài loại cá như muốn nhập cuộc chơi, bơi song song với công chúa, đôi khi chúng còn nhảy tung lên cao rồi nhào lại xuống nước. Hón hờ, vui thích như một đứa trẻ con, nàng vội lấy hai tay đập mạnh liên tiếp xuống mặt nước như người đang đánh trống làm nước văng lên tung tóe. Công chúa nhắm

tít mắt lại rồi cười lên khanh khách. Tiếng cười hòa với tiếng nước đổ thành một điệu nhạc nhảy múa trên cao.

Tắm một lúc thì bắt đầu thấy lạnh, nàng vội vã lúp xúp chạy lên bờ tìm chiếc áo. May quá, chiếc áo vẫn còn nằm tại chỗ cũ chưa bị gió thổi mất. Nàng tụt chiếc áo lót ra, rồi trùm lại áo ngoài vào cho ấm. Cẩn thận, nàng treo chiếc áo lót trên cành cây thấp và tiếp tục ngồi chờ Ếch trở về.

Chờ mãi vẫn chưa thấy Ếch về. Công chúa bắt đầu đói bụng, thấy chung quanh những trái chín rụng đầy đất, trông xanh như trái lê và mịn như trái đào tơ. Nàng nhặt lên một trái, nhìn tần ngần một lúc rồi se sẽ đưa lên miệng cắn một miếng nhỏ. Nước ngọt thấm vào lưỡi làm nàng cảm thấy ngon lạ thường. Nàng không biết loại trái này là trái gì, định bụng tí xiu, Ếch về sẽ hỏi. Ăn xong, đợi một lúc cũng chưa thấy Ếch về, nàng cảm thấy mệt mỏi và ngủ thiếp đi lúc nào không biết...

(còn tiếp)

SÁNG
NẮNG

CHIỀU
MƯA

TÂM MINH



Chúng tôi thường gọi lứa tuổi ngành Thiếu, cả Thiếu nam lẫn Thiếu nữ, là lứa tuổi “sáng nắng chiều mưa buổi trưa sương mù” bởi vì tánh tình các em thay đổi như gió, vui đó, buồn đó, giận đó, làm hòa đó... không biết đâu mà lần!! ☺ ☺ !! Cái tuổi thật khó nuông chiều, khó “hầu hạ”, nói chung là khó “thường phạt.” Có điều rất lạ là tuổi trẻ Việt Nam, mặc dù ở Việt Nam không giống ở Pháp, ở Pháp không giống ở Mỹ, ở Mỹ không giống ở Úc, ở Úc không giống ở Canada... nhưng những nét đại cương thì chỗ nào cũng giống và làm chúng ta liên tưởng đến một vài “tính xấu” (nhưng vẫn có nét dễ thương) của con gái qua bài đồng dao sau đây:

*Thìa la thìa lầy,
Con gái bảy nghề
Ngồi lê là một
Dựa cột là hai
Ăn quà là ba
Thìa la là bốn
Trốn việc là năm
Hay nằm là sáu
Lầu tầu là bảy*

Ngày xưa mới có “ngồi lê” chứ bây giờ thì chỉ cần nhắc phone lên là có thể “nói hành” khắp thế giới được rồi, và quả thật các cô thiếu nữ Phật tử hay không Phật tử cũng thật là giống nhau, nói chuyện gì không biết mà nói hàng giờ, gia đình ai có con gái đều biết! Việc này tuy có hại là mất thì giờ nhưng có lợi là tin tức mới lạ bên ngành Nữ là nhiều, nhạy và “nóng hổi” nhất, từ chuyện trong nhà ngoài phố đến chuyện GDPT, từ những chuyện có liên quan đến mình đến những chuyện “của ai không biết” đều thu thập đầy đủ.

Dựa cột không biết ngày xưa có ý nghĩa gì nhưng trong GDPT dựa cột có nghĩa đen là trong vòng tròn hay trong chánh điện, trong giờ học Phật pháp hay những giờ hội thảo, họp chung, v.v... Thiếu nữ nói riêng và mấy chị Nữ nói

chung thích tìm những cái cột để dựa lưng mà nghỉ hay ghi chép cho khỏi mỏi! ☺ ☺ !! Còn 2 chữ “dựa cột” trong bài này chắc là ý nói con gái không biết gì nên trong những buổi họp bàn quan trọng... con gái chỉ được “dựa cột mà nghe” thôi! Thời buổi này đã khác xưa nhiều rồi! Không những người nữ có thể tham gia đủ loại đề tài, mà còn sắc bén trong lý luận, phân tích, biện luận nữa...

Ăn quà thì thời đại nào cũng giống nhau, thật rất đúng, các em thiếu nữ thích ăn quà; ăn kem, đi shopping... nghĩa là thích ăn vặt, thích tiêu tiền, do đó mà ngày xưa có người gọi lứa tuổi này là “lứa tuổi thích ô mai” chẳng! ☺ ☺ !! Trong cặp luôn có bánh kẹo, ô mai, me, ... đó cũng là đặc tính chung của nữ GDPT hay nữ sinh.

Trốn việc thì có lẽ không được đúng, thiếu nữ GDPT nói riêng, con gái nói chung, không những không trốn việc mà ngược lại còn ưa “bày việc” ra để làm nữa! Tuy nhiên “làm biếng” thì thỉnh thoảng cũng có, nhưng còn thua nam giới một chút!



Hay nằm có phải đồng nghĩa với làm biếng không nhưng nếu là nghĩa đen thì không đúng, thiếu nữ thích hoạt động, chạy nhảy, ... tuy không thích nhiều như nam nhưng nói chung là không thể hay nằm được trừ khi là “nằm nướng” mấy phút sau khi đồng hồ đánh thức đã reo vang! ☺ ☺ !!

Láu táu tức là lanh chanh, mau tay mau miệng, ... đó là đặc tính chung của tuổi trẻ nam cũng như nữ. Láu táu có khi đáng ghét mà cũng có khi đáng yêu, vì xuất phát từ sự nhanh nhẹn, lanh tay lẹ mắt, trái với sự chậm chạp, ù ù cật cật của tuổi già.

Nói về đức tính thì các em Thiếu nữ có rất nhiều: dịu dàng, hiền lành, hy sinh, chịu đựng....

Nội dung bài viết này không phải

là nói về “tâm lý đoàn sinh” nên xin tạm ngưng việc nói chung chung để đi sâu vào chuyện các em Thiếu nữ Gia đình Phật tử (GDPT) cũng đồng dạng với các em nữ sinh ở các trường Trung học Việt Nam ngày xưa. Tôi đã từng là nữ sinh, là cô giáo, là chị Trưởng, rồi là vợ, là mẹ, là bà nội, bà ngoại, v.v. nên tôi cảm thấy cuộc đời mình như có duyên với ngành Nữ! Các bạn đừng cười nha! Không phải người nữ thì nhất định phải có duyên với phái nữ đâu! Nếu tôi được bổ nhiệm về một trường nam, nếu tôi không phải là một Huynh trưởng GDPT... thì tôi đâu có thể gần gũi các em nữ nhiều như vậy!

Ở GDPT tôi thường giữ chức vụ Đoàn trưởng đoàn Thiếu nữ; ở trường tôi phụ trách dạy các em nữ sinh trung học đệ nhị cấp (cấp 3 - khoảng 16, 17 tuổi) nên gần như suốt cuộc đời làm cô giáo, làm chị Trưởng của tôi gắn liền với lứa tuổi “sáng nắng chiều mưa” này! Ở GDPT có sổ Hạnh cho Thiếu nữ, sổ Dũng cho Thiếu nam và sổ Hiếu cho Oanh vũ; tôi ít được xem sổ Hiếu và sổ Dũng nhưng hằng tuần phải

xem sổ Hạnh của các em Thiếu nữ của tôi. Sổ Hạnh gần giống như một cuốn nhật ký hay một sổ Việc thiện, ghi lại những việc làm hằng ngày, việc nào sai hay bất thiện thì phải sám hối và tự hứa không tái phạm; gặp những việc khó khăn đối với cha mẹ, thầy cô giáo hay bạn bè mà mình không biết xử trí như thế nào thì cũng ghi vào để nhờ chị Trưởng giúp đỡ, bày cách ứng xử sao cho phải v.v... Người chị Trưởng xem, suy nghĩ và giúp đỡ các em bằng cách trao đổi trực tiếp (nói chuyện) hay ghi ngay vào sổ Hạnh của em, giải đáp nỗi thắc mắc hay cho em một lời khuyên... Vì vậy, qua sổ Hạnh, người chị Trưởng hiểu được rất nhiều về tâm tư tình cảm của các em, hoàn cảnh gia đình của các em, những trở ngại các em gặp ở gia đình, học đường để tìm cách giúp đỡ, và nhất là qua đó các em và chị Trưởng cảm thấy gần gũi nhau hơn, thân mật hơn. Sự điều khiển Đoàn trở nên nhẹ nhàng, có hiệu quả hơn và tình Lam càng thấm thiết hơn. Có em vừa là học trò của tôi ở trường vừa là em trong GDPT. Ở trường cũng vậy, các em học sinh thường viết thư cho tôi kể chuyện và nhờ “giải

đáp” từ chuyện bài vở, học hành thi cử, chuyện gia đình, bạn bè... đến cả những chuyện tình cảm riêng tư làm các em cảm thấy bối rối, cũng đem ra hỏi cô giáo!

Ở Đoàn chị em thường đem cho nhau những trái cam, trái quýt, cây kẹo, bắp rang... còn ở trường tôi cũng thường nhận được của nữ sinh những viên kẹo, trái me, ô mai... mà các em bỏ trong cặp của cô giáo (để lại trong lớp, lúc giờ ra chơi ! ☺ ☺ !!). Sau năm 1975, nhà trường còn chủ trương đưa học sinh đi lao động, tất nhiên thầy cô giáo phải đi theo... hồi đó trường không còn thuần túy nữ sinh mà là trường hỗn hợp (mixte) có cả nữ sinh lẫn nam sinh. Học sinh lớp tôi hướng dẫn (gọi là lớp chủ nhiệm) cũng lo cho cô giáo đủ hết và có em nữ sinh đem đến cho tôi một thau muối sả thơm phức nói là “Má em làm biếu cô”; thế là lớp tôi có một tuần ăn ngon nhờ có muối sả thêm vào những bát canh “toàn quốc” (nghĩa là canh toàn cả nước, xác rất ít, mặc dù xác cũng chỉ là bí đỏ và đậu phụng ! ☺ ☺ !!)

Nói như vậy không có nghĩa nói rằng các em thiếu nữ và các em



nữ sinh của tôi đều là gương mẫu và lý tưởng như thiên thần; xin thưa là không phải vậy, các em cũng bình thường như mọi người, thậm chí cũng có người lười biếng, bướng bỉnh, trái tính trái nết, ngộ nghịch, v.v. ở trong GDPT hay ở ngoài GDPT cũng vậy! Tuy nhiên, trong GDPT từ các em hiền ngoan cho đến các em cá biệt bướng bỉnh, còn ở trường thì từ các em học giỏi, siêng năng chăm chỉ đến các em lười biếng ham chơi ngộ nghịch (không thua gì con trai! ☺ ☺!!) tôi thấy tất cả các em đều có nét dễ thương riêng... Tôi yêu mến tất cả và đã từng nghĩ rằng các em là ánh sáng, là nắng đẹp, là hoa bướm trong cuộc đời của tôi, các em đã gián tiếp tham dự vào hạnh phúc của tôi, cũng

như tôi đã âm thầm tham dự vào cuộc sống của các em qua những lần tâm sự, những lời nhắn nhủ, khuyên bảo, dặn dò...

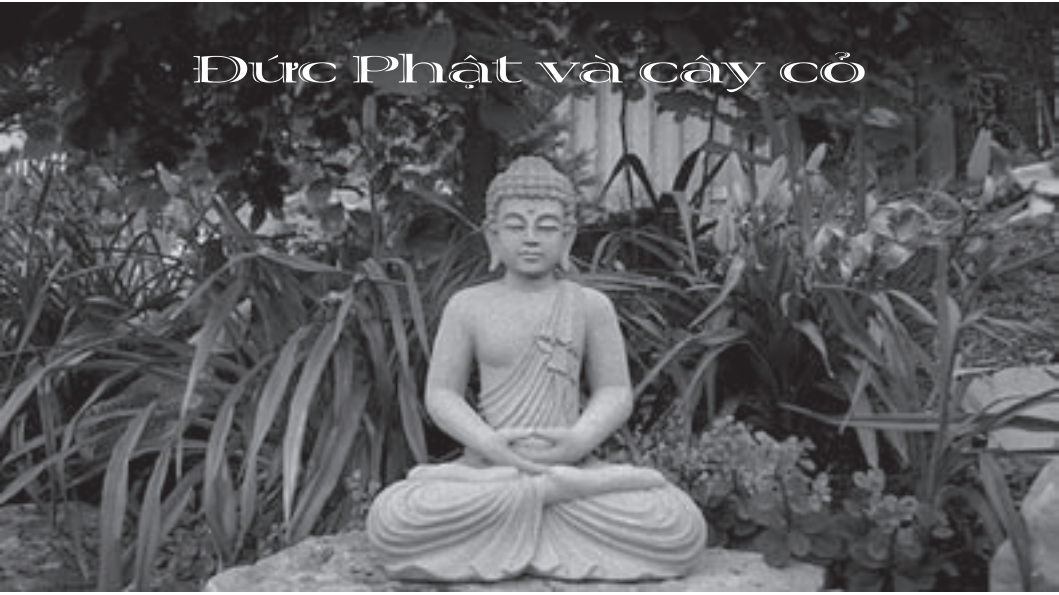
Các em Thiếu nữ của tôi, các em nữ sinh ngày xưa, giờ đây các em đã trở thành những người vợ, người mẹ, những bà nội, bà ngoại rồi... đều đã trưởng thành qua những cuộc bể dâu của đất nước, của nhân tình, thế sự... nhưng những kỷ niệm của quá khứ, những đặc tính của người Nữ vẫn còn sống mãi trong các thể hệ thiếu nữ con cháu chúng ta hôm nay và mai sau... Đó là những nét đẹp rất đơn thuần, tự nhiên nhưng cũng rất màu nhiệm, giống như nét đẹp của một bông hoa thược dược âm thầm đứng yên ở ngoài hàng giậu mà nhà thơ Quách Thoại đã bắt gặp để viết thành những câu thơ bất hủ:

*Đứng yên ngoài hàng giậu
Em mím nụ nhiệm màu
Lặng nhìn em kinh ngạc
Và thoảng nghe em hát,
Lời ca em thiên thai,
Ta sụp lạy cúi đầu!*





Đức Phật và cây cỏ



Tháng 5, 2007-TN Giải Nghiêm ghi

*Đ*ọc về cuộc đời Đức Phật, chúng ta không thể không để ý đến tầm quan trọng của cỏ cây trong cuộc sống Ngài. Hầu hết chúng ta đều chỉ nghe đến cội Bồ-đề Ngài ngồi toạ thiền và Thành đạo, tuy nhiên, còn nhiều cây khác nữa.

Xã hội Đức Phật sinh ra dường như rất quan tâm và quý trọng cây cối.

Liên hệ giữa con người và Thiên Nhiên thấm nhuần cả nền văn hóa, vì ai cũng thấy rõ rằng mình hoàn toàn lệ thuộc vào môi trường. Ở Ấn Độ cũng như các nước theo đạo đa thần thời đó, các vị Thần là chân dung của các sức mạnh Thiên Nhiên.

Không còn gì để nghi ngờ sự kiện đức Cồ-đàm (Gautama) là một nhân vật có thật trong lịch sử. Tuy nhiên, truyền thuyết về Ngài được kể đến hôm nay cho thấy có nhiều yếu tố cổ đại đã len lỏi vào câu chuyện. Chúng ta có thể nhận ra câu chuyện của Người Cây (Green Man), sinh ra từ Nữ Thần Đất. Là sự biểu hiện của Thiên Nhiên, Người Cây sống hài hòa với thiên nhiên, ý thức bảo vệ màu xanh của thiên nhiên. Sự ra hoa của Người Cây nuôi dưỡng vạn loài.

Đây là khía cạnh làm hấp dẫn thêm câu chuyện về cuộc đời của bậc đạo sư khai sáng một tôn giáo có thể được gọi là từ bi nhất trong các tôn giáo lớn trên thế giới.

Đản Sinh trong Rừng Sal (Sala)

Đức Bồ-tát đản sinh ở rừng

Lumbini, ngoại thành Kapilavatthu, tại xứ Nepal ngày nay. Ở đây rừng mọc chủ yếu là loại cây Sal, có tên khoa học là Shorea robusta. (Đây là một loại cây phổ biến ở chân Hy-mã-lạp-sơn, được dùng để làm nhà và các vật dụng cần thiết của dân địa phương.)

Thân mẫu của Ngài, Hoàng Hậu Maya, khi ấy đang cùng với đoàn tùy tùng đi về nhà cha mẹ để sinh con. Bà lại nghỉ dưới gốc một cây Sal, cây liền nghiêng nhánh xuống cho bà vịn. Hoàng Hậu vừa vịn cây thì cậu bé Siddharta ra đời. Truyền thuyết kể rằng “Cậu bé đi bảy bước về bốn hướng, và hoa sen nở ra dưới mỗi bước chân cậu. Cậu bé nói: Ta không còn phải thọ sinh nữa, vì đây là thân chót của ta.”

Phật giáo Việt Nam thời kỳ sơ khởi, theo GS Lê Mạnh Thát, có thể gọi là thời kỳ Phật giáo Pháp Vân (đầu Công Nguyên), xây dựng quanh truyền thuyết Man Nương sinh con vào ngày mùng 8 tháng 4, gởi con trong bông cây Dâu. Sau này cây được tạc thành tượng Phật rất linh thiêng

gọi là Phật Pháp Vân. Lễ rước tượng Phật Pháp Vân hằng năm vẫn còn tiếp tục đến bây giờ. (Chi tiết thú vị là đứa con Man Nương hạ sinh là bé gái. Một dấu ấn của xã hội mẫu hệ?). Thời kỳ Phật giáo Pháp Vân cũng chính là thời kỳ yếu tố ảnh hưởng đang phát triển trong Phật giáo Ấn Độ. – Trước đây người ta chỉ dùng hoa sen, lá Bồ-đề để biểu trưng cho Phật, đến thế kỷ thứ nhất tượng Phật mới ra đời. – Phải chăng đây cũng chính là thời kỳ các yếu tố truyền thuyết cổ đại của Ấn Độ (như chuyện Người Cây) đang bắt đầu len lỏi đi vào câu chuyện Đản sinh? Câu chuyện Man Nương là dấu tích của sự hoà lẫn của đạo Phật với các yếu tố văn hoá của người Ấn và người Việt cổ.

Có người gọi cây mà Đức Phật Đản sinh là cây Asokha hay Simsapa tức cây Vô ưu không biết có phải vì vua A Dục (Asokha) đã trồng cây này ở nơi Đức Phật đản sinh hay không? Khi tra cứu, chúng tôi thấy cây Asokha hay Asoka – Vô ưu – tên khoa học là *Saraca indica*, không xa lạ gì, chính là cây bông trang.



Đản Sinh

Hoa Sal (*Shorea robusta*)

hoa Asoka (bông trang)



Nhập Niết-bàn trong rừng cây Sa-la

Đức Phật đã chọn nằm xuống giữa hai cây Sa-la để nhập diệt. Truyền thuyết kể rằng tuy lúc đó là ngày thứ 15 của tháng trăng tròn thứ Sáu theo lịch Ấn Độ, hay tháng Visakha (khoảng giữa tháng Năm Dương lịch hay rằm tháng Tư Âm lịch – theo Nam tông) nhưng cây sal nở rộ hoa khi Ngài nhập diệt. Đây dĩ

nhiên có phần biểu tượng (ẩn dụ), nhưng một lần nữa cũng cho thấy mối liên hệ kỳ diệu của Ngài với những cây Sa-la này. Thường cây Sa-la nở hoa vào đầu mùa Xuân (tháng 3-4.) Lễ hội Sarhu hay Hội hoa Sa-la vẫn còn được nhiều sắc dân cao nguyên Chotanagpur tổ chức hằng năm.

Chúng ta biết rằng các nước Phật giáo Nam truyền kỷ niệm ngày Phật đản, Thành đạo và Nhập Niết-bàn đều vào ngày rằm tháng Vesakha (khoảng giữa tháng 5 Dương lịch.) Ngày lễ ấy gọi là Vesak, lấy từ tên của tháng Vesakha này. Các nước Phật giáo Bắc truyền thì kỷ niệm Phật đản vào ngày Rằm tháng 4, Phật Thành đạo vào ngày Rằm tháng Chạp và Phật Nhập Niết-bàn vào ngày Rằm Tháng 2 Âm lịch. Nam tông lấy ngày Rằm tháng Sáu, ngày Đức Phật Chuyển Pháp luân tại Lộc Uyển, làm ngày bắt đầu An cư Kết hạ, trong khi Bắc tông lại chọn ngày Rằm tháng Tư làm ngày bắt đầu mùa An cư. Sự khác biệt của các ngày Vía và ngày An cư phải chăng một phần đến từ sự khác biệt của thời tiết và mùa màng địa phương? Các

nước Phật giáo thời bấy giờ đều là xã hội nông nghiệp, sử dụng lịch tính theo tuần trăng. Khi đạo Phật truyền sang Tây phương, thì chư tăng các nước này lại có khuynh hướng chọn mùa Đông làm mùa An cư, bởi vì đó chính là lúc thời tiết khắc nghiệt nhất, bất tiện cho việc du hành.

Cậu bé Siddharta bảy tuổi ngồi thiền dưới cây Jambolan

Một hôm, theo truyền thống hoàng gia, nhà vua phải thực hiện lễ cày đất ở ngoại thành Kapilavtthu. Siddharta được đi theo cha. Cậu bé ngồi nhìn diễn tiến buổi Lễ dưới một gốc cây mà trong Patâhamasambodhi nói là cây Jambupikkha, hay còn gọi là cây Jambolan hay Kala Jam (cây Hồng quân?)

Câu chuyện được diễn tả một cách thi vị: Cây “được phú những nhánh sum suê như rừng núi Indanil với tàng tỏa rộng một khoảng im mát... Trái tim trong sáng của hoàng tử, được phú một khả năng thành Phật trong tương lai, đã chuyển sang trạng thái tĩnh lặng và đi vào Định (samadhi) một cách tự nhiên, đó là trạng thái Sơ thiền (jhana.)



Cây Jambolan (Syzygium jambolanum, Hồng quân?)

Vào xế trưa, khi lễ cày đất đã hoàn mãn, thị vệ chạy đi tìm hoàng tử, họ đã nhìn thấy bóng cây Jambolan mà hoàng tử ngồi bên dưới vẫn còn dừng lại ở vị trí của lúc chính Ngọ chứ không dịch đi theo sự chuyển vận của mặt trời.”

(còn tiếp)



SƠ NGUYÊN

Mặc Không Tử



Người về núi thẳm ẩn cư
Còn ta phố thị thực hư muôn màu
Lời kinh khép mở xưa sau
Ta tìm ta giữa một màu sơ nguyên.

Em yêu mũi chùa của em

Tổng tác phẩm Ông Vít

Chùa Đền Sơn

Nguyễn Minh



Em yêu mũi chùa của em, là mũi



mũi của mũi chùa của em. Hồi đấy, cô chị, cô anh, đẹp rồi hát đẹp rồi làm



lành. Em yêu mũi chùa của em, là mũi của mũi chùa của em, là mũi



của em mũi chùa của em. Hồi đấy, cô chị, cô anh, đẹp rồi hát đẹp rồi làm



lành. Em yêu mũi chùa của em, là mũi của mũi chùa của em, là mũi



của em mũi chùa của em. Hồi đấy, cô chị, cô anh, đẹp rồi hát đẹp rồi làm



lành. Em yêu mũi chùa của em, là mũi của mũi chùa của em, là mũi

Dẫu là Phật tử hay không phải Phật tử, tôi nghiên cứu từng hệ thống tôn giáo lớn trên thế giới, và trong tất cả tôi không tìm thấy trong tôn giáo nào có cái gì cao đẹp và toàn vẹn hơn BÁT CHÁNH ĐẠO của Đức Phật. Tôi chỉ còn có một việc làm là thu xếp nếp sống tôi cho phù hợp với con đường ấy.

Rhys Davids



Bài viết và thư từ xin gởi về: nshoangphap@yahoo.com